Empowered lives.
Resilient nations.

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU RÀ SOÁT CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC VÀ ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐẾN NĂM 2020

Hà Nội, năm 2012

Dự án: "Tăng cường năng lực cho công tác xây dựng và thực hiện các chính sách dân tộc – EMPCD"

BÁO CÁO

NGHIÊN CỨU RÀ SOÁT CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC VÀ ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐẾN NĂM 2020

Hà Nội, tháng 07 năm 2012

Các thông tin và quan điểm thể hiện trong báo cáo này là kết quả nghiên cứu của Dự án "Tăng cường năng lực cho công tác xây dựng, thực hiện và giám sát các chính sách dân tộc" (EMPCD) do UNDP hỗ trợ, được thực hiện bởi nhóm chuyên gia của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn (IPSARD). Quan điểm và các phát hiện này không đại diện cho quan điểm của Liên Hợp Quốc, trong đó có UNDP tại Việt Nam và Uỷ ban Dân tộc.

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN **6**

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT **7**

MỞ ĐẦU **8**

1. Bối cảnh nghiên cứu **8**

2. Mục tiêu nghiên cứu **9**

2.1 Mục tiêu chung 9

2.2 Mục tiêu cụ thể 9

3. Hoạt động nghiên cứu **9**

4. Phương pháp nghiên cứu **10**

PHẦN I: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ. 12

1. Một số đặc điểm về điều kiện tự nhiên vùng DTTS 12

1.1. Địa hình 12

1.2. Về khí hậu và thủy văn 13

1.3. Đất đai 13

2. Thực trạng phát triển KTXH vùng DTTS 14

2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 15

2.2. Cơ sở hạ tầng vùng DTTS 16

2.3. Giáo dục đào tạo, văn hóa, xã hội 18

2.4. Nghèo ở vùng DTTS 21

PHẦN II: TỔNG QUAN HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THIỂU SỐ 23

1. Quan điểm xây dựng hệ thống chính sách DTTS qua các thời kỳ 23

2. Tổng quan hệ thống chính sách DTTS 25

3. Các hạn chế của hệ thống chính sách DTTS 27

3.1. Sự chồng chéo trong hệ thống chính sách 27

3.2. Các lỗ hổng chính sách 31

3.3. Nguồn lực thực hiện chính sách không đủ mạnh. 32

3.4. Hệ thống chính sách ban hành chưa đồng bộ, cơ chế thực thi chính sách còn yếu và thiếu sự phối hợp 34

3.5. Chính sách chưa phù hợp với đặc điểm của vùng và người DTTS. 39

PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THIỂU SỐ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐẾN NĂM 2020.... 41

1. Bối cảnh xây dựng hệ thống chính sách DTTS 41

2. Mục tiêu, quan điểm xây dựng hệ thống chính sách DTTS đến 2020 42

3. Định hướng xây dựng hệ thống chính sách DTTS 43
4. Vai trò của UBDT với hệ thống chính sách DTTS. 44
5. Nội dung của hệ thống chính sách DTTS 45
5.1. Nhóm chính sách chung 46
5.2. Nhóm chính sách đặc thù 47
6. Lộ trình xây dựng hệ thống chính sách DTTS 48
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 50
TÀI LIỆU THAM KHẢO 52
PHỤ LỤC 54
Phụ lục 1. Bảng tổng hợp các chính sách dân tộc hiện hành do Chính phủ ban hành tính đến hết năm 2011 54
Phụ lục 2. Bảng tổng hợp các chính sách dân tộc hiện hành do Thủ tướng Chính phủ ban hành tính đến hết năm 2011 59
Phụ lục 3. Nội dung và các bước cụ thể xây dựng và ban hành chính sách chung 84
Phụ lục 4. Nội dung và các bước cụ thể xây dựng và ban hành chính sách đặc thù 97
Phụ lục 5. Cơ sở dữ liệu DTTS 101

LỜI CẢM ƠN

Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn đến các cán bộ của Ủy ban Dân tộc và Ban Quản lý Dự án "Tăng cường năng lực cho công tác xây dựng và thực hiện các chính sách dân tộc". Chúng tôi đặc biệt cảm ơn ông Trịnh Công Khanh – Giám đốc Dự án, Vụ trưởng Vụ Chính sách dân tộc, ông Trần Văn Đoài – Văn phòng điều phối chương trình 135-UBDT, bà Võ Hoàng Nga – Cán bộ Chương trình UNDP, ông Peter Chaudhry – nguyên Cố vấn kỹ thuật của UNDP và Văn phòng Dự án EMPCD đã luôn tạo điều kiện thuận lợi cho nhóm tư vấn trong trao đổi chuyên môn, cung cấp tài liệu để nhóm tư vấn hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn nhóm cán bộ hỗ trợ của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn đã hỗ trợ nhiệt tình cho chúng tôi trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn sự tận tâm đọc và đóng góp ý kiến của các chuyên gia và các nhà quản lý cho việc hoàn thiện báo cáo cuối cùng.

Cuối cùng chúng tôi xin chân thành cảm ơn tổ chức UNDP, thông qua Dự án "Tăng cường năng lực cho công tác xây dựng và thực hiện các chính sách dân tộc", đã hỗ trợ kinh phí thực hiện nghiên cứu này.

Hy vọng rằng các kết quả nghiên cứu sẽ là một trong những cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý của các Bộ ngành liên quan tiếp tục xây dựng và ban hành các chính sách DTTS khả thi và hiệu quả, phát triển KTXH bền vững cho vùng DTTS.

Rất mong sẽ tiếp tục được hợp tác với các quý vị trong quá trình thực hiện công cuộc phát triển kinh tế xã hội và giảm nghèo của vùng dân tộc thiểu số nhằm đạt đến sự phát triển bền vững của đất nước.

Với trình độ, thời gian và nguồn kinh phí có hạn, chắc chắn báo cáo không tránh khỏi khiếm khuyết, nhóm nghiên cứu rất mong nhận được và xin chân thành cảm ơn mọi sự chia sẻ góp ý cho báo cáo của các quý vị quan tâm đến báo cáo này. Các góp ý xin gửi về địa chỉ thư điện tử: dangkimson_mard@yahoo.com và empcd@cema.gov.vn.

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
WB	Ngân hàng Thế giới
UBDT	Ủy ban Dân tộc
EMPCD	Dự án Tăng cường năng lực xây dựng, thực hiện và giám sát chính sách dân tộc thiểu số
CTMTQG-GN	Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo
CT135-II	Chương trình Phát triển Kinh tế-xã hội các xã, thôn bản Miền núi và dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn
KTXH	Kinh tế-xã hội
DTTS	Dân tộc thiểu số
TDMN	Trung du miền núi
TB	Tây Bắc
TN	Tây Nguyên
TNB	Tây Nam Bộ
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐNB	Đông Nam Bộ
XĐGN	Xóa đói giảm nghèo
ĐBKK	Đặc biệt khó khăn
CSHT	Cơ sở hạ tầng
THPT	Trung học phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
UBND	Ủy ban nhân dân
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
GSO	Tổng cục thống kê
DTRIN	Dân tộc rất ít người
VBSP	Ngân hàng chính sách xã hội
VHLSS	Điều tra mức sống hộ gia đình

MỞ ĐẦU

1. Bối cảnh nghiên cứu

Chương trình Phát triển Liên hợp Quốc (UNDP) hiện đang hỗ trợ cho Ủy ban Dân tộc (UBDT) thực hiện Dự án "Tăng cường Năng lực Xây dựng, Thực hiện và Giám sát Chính sách Dân tộc Thiểu số" (EMPCD) trong giai đoạn từ 2008-2012. Mục tiêu của dự án là nhằm tăng cường năng lực cho UBDT và các Ban Dân tộc của 3 tỉnh Lai Châu, Quảng Nam và Bình Phước trong lĩnh vực xây dựng, vận động, thực hiện và giám sát chính sách dân tộc thông qua việc sử dụng các cách tiếp cận dựa trên bằng chứng và có sự tham gia hơn.

Các hoạt động của dự án có liên quan chặt chẽ tới dự án VIE 02/001 hiện đang được thực hiện nhằm hỗ trợ cho việc cải thiện và thực hiện "Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo" (CTMTQG-GN) và "Chương trình Phát triển Kinh tế-xã hội các xã, thôn bản Miền núi và dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn" giai đoạn 2006-2010, hay còn gọi là Chương trình 135 giai đoạn II (CT135-II).

Hiện nay UBDT đang xây dựng định hướng chính sách cho giai đoạn 2011-2020 và các chương trình/dự án cho giai đoạn 2011-2015 nhằm phát triển kinh tế-xã hội (KTXH) một cách nhanh chóng và bền vững ở các khu vực dân tộc thiểu số (DTTS). Trong bối cảnh này, một định hướng xây dựng chính sách được UBDT coi là văn bản chiến lược trong đó đề ra phương hướng hành động của UBDT và xác định các ưu tiên chính sách chính cho giai đoạn tiếp theo. Không chỉ định hướng xây dựng chính sách mà ngay cả quy trình và những tài liệu đầu vào phục vụ việc xây dựng định hướng là những bước quan trọng trong toàn bộ quá trình xây dựng tầm nhìn, vai trò nhiệm vụ và mục tiêu của UBDT trong giai đoạn 2012-2020 và xác định rõ nhiệm vụ và trọng tâm chiến lược của UBDT trong việc hỗ trợ cho đồng bào DTTS trong tương lai.

Thiết kế định hướng chính sách cho phát triển KTXH một cách nhanh chóng và bền vững ở các vùng DTTS cho giai đoạn mới đòi hỏi phải ***rà soát, phân tích cẩn thận và sâu sắc các chính sách dân tộc hiện hành cũng như các chương trình có mục tiêu phát triển DTTS hiện nay***. Bên cạnh đó, cần thiết phải thực hiện ***phân tích bối cảnh*** để xác định được những xu hướng quan trọng trong quá trình phát triển của các DTTS trong vòng 10 năm tới, xác định những thách thức đối với sự nghiệp phát triển DTTS, từ đó xác định các giải pháp chính sách. Định hướng xây dựng chính sách phải đảm bảo cho chiến lược và các chính sách được xây dựng có thể đáp ứng được những nhu cầu được dự kiến trước và những nhu cầu mới xuất hiện.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1 Mục tiêu chung

Mục tiêu tổng thể của nhiệm vụ tư vấn là hỗ trợ kĩ thuật cho UBDT để xây dựng được một định hướng chính sách DTTS hỗ trợ phát triển KTXH cho vùng DTTS đến 2020.

2.2 Mục tiêu cụ thể

1) Đưa ra một phân tích có chất lượng về tình hình hiện tại, liên quan tới vấn đề nghèo, vấn đề chậm phát triển của người DTTS và những thách thức đối với việc phát triển KTXH cho người DTTS và các vùng DTTS trong vòng 10 năm tới;

2) Rà soát các chính sách và chương trình DTTS hiện có và phân tích các chính sách được rà soát để có thể xác định được rõ ràng sự phù hợp và tính hiệu quả của các chính sách cũng như những chồng chéo và mâu thuẫn giữa các chính sách; Xác định những lỗ hổng (nếu có) về những nhu cầu của người DTTS mà hiện chưa được giải quyết bằng những chính sách và chương trình hiện tại;

3) Hỗ trợ/thúc đẩy việc "xây dựng lộ trình" do các bên liên quan trong Chính phủ thực hiện với mục tiêu ưu tiên những biện pháp chính sách và hỗ trợ UBDT trong việc xây dựng một hệ thống chính sách toàn diện.

3. Hoạt động nghiên cứu

Do thời gian có hạn, để đạt được mục tiêu nghiên cứu, nhóm tư vấn đã thực hiện các hoạt động chính như sau.

1) Rà soát các văn bản pháp quy, các tài liệu, báo cáo, thông tin hiện có về các chính sách/chương trình/dự án phát triển KTXH và giảm nghèo cho vùng DTTS.

Phân loại và đánh giá thành quả, hạn chế của các chính sách/chương trình/dự án phát triển KTXH và giảm nghèo cho vùng DTTS.

Tổ chức nghiên cứu, rà soát tài liệu của các chương trình, dự án khác nhau ở các cấp độ Chính phủ và Bộ ngành (điển hình) liên quan đến phát triển KTXH và giảm nghèo cho vùng DTTS.

Trao đổi thảo luận với các chuyên gia/các cá nhân/đại diện các tổ chức (nhà nước/phi chính phủ/địa phương)

2) Tổng quan các văn bản pháp quy, các tài liệu, báo cáo, thông tin hiện có về các chính sách/chương trình/dự án phát triển KTXH và giảm nghèo cho vùng DTTS.

Viết báo cáo tổng quan về các vấn đề chính sách, đưa ra bản phân tích thực trạng phát triển KTXH vùng DTTS, đặc biệt quan tâm tới vấn đề đói nghèo tại đây đồng thời chỉ ra những thách thức chính trong giảm nghèo mà người DTTS có thể sẽ gặp phải trong 10 năm tới.

3) Kiểm chứng các phát hiện của báo cáo tổng quan

Kiểm chứng các phát hiện của báo cáo tổng quan bằng cách chỉ ra sự chồng chéo, điểm mâu thuẫn, không phù hợp, việc phối hợp và hiệu quả giữa các chính sách/chương trình hiện hành và các lỗ hổng chính sách nếu có.

Kiểm chứng các phát hiện của Báo cáo tổng quan có thể được thực hiện thông qua nghiên cứu thực địa hoặc thông qua việc tổ chức tọa đàm, tham vấn các chuyên gia và các nhà quản lý.

4) Viết báo cáo tổng hợp

Xây dựng báo cáo tổng hợp bao gồm các nội dung chính sau:

- Phần thứ nhất: Thực trạng phát triển KTXH vùng DTTS.
- Phần thứ hai: Tổng quan hệ thống chính sách DTTS.
- Phần thứ ba: Định hướng xây dựng hệ thống chính sách DTTS cho phát triển KTXH vùng DTTS đến 2020.

5) Đối thoại lấy ý kiến và hoàn chỉnh báo cáo tổng hợp.

Lấy ý kiến phản biện của các đối tác liên quan đến quá trình xây dựng hệ thống chính sách cho phát triển KTXH vùng DTTS đến 2020 gồm:

- Ý kiến của các nhà quản lí/xây dựng chính sách cấp Trung ương
- Ý kiến của các ban, ngành cơ quan chuyên môn
- Ý kiến của đại diện các địa phương
- Các chuyên gia độc lập về phát triển KTXH, XĐGN, phát triển sinh kế

Hoàn thiện báo cáo tổng hợp

4. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu tại bàn;
- Thu thập tài liệu số liệu hiện có tại các Bộ, Ngành, các tổ chức quốc tế và các viện nghiên cứu liên quan;
    - Rà soát các văn bản chính sách hiện hành cho phát triển KTXH vùng DTTS.

- Phân tích, đánh giá các văn bản chính sách hiện hành cho phát triển KTXH vùng DTTS.

- Thống kê mô tả được sử dụng để phân tích thực trạng phát triển KTXH vùng DTTS dựa trên các tài liệu, số liệu thu thập được.
- Sử dụng phương pháp chuyên gia:
    - Thảo luận nhóm chuyên gia, xin ý kiến chuyên gia theo từng nội dung chính của báo cáo;
    - Phỏng vấn, tham vấn, đối thoại lấy ý kiến và hoàn chỉnh báo cáo tổng hợp.

PHẦN I: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ.

1. Một số đặc điểm về điều kiện tự nhiên vùng DTTS

Nhìn chung, vùng DTTS[1] là vùng có điều kiện tự nhiên khá đặc thù với diện tích lớn, chiếm khoảng 3/4 diện tích cả nước. Các điều kiện về địa hình, khí hậu, đất đai - những yếu tố cơ bản cho sự phát triển kinh tế xã hội (KTXH) nói chung của vùng hay cho đời sống và sự phát triển nông nghiệp nói riêng có nhiều hạn chế.

Địa hình phức tạp, chia cắt, độ dốc cao, nhiều đồi núi; vị trí địa lý không thuận lợi, xa các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của vùng, của cả nước; khí hậu khắc nghiệt, hay gặp thiên tai; đất đai chất lượng không tốt, diện tích có thể sinh sống hay canh tác không nhiều là những khó khăn lớn của các vùng DTTS. Chính những khó khăn này đã gây cản trở rất lớn cho quá trình phát triển KTXH của vùng DTTS nói chung và quá trình phát triển sản xuất, tiếp cận thị trường nói riêng.

1.1. Địa hình

Các vùng DTTS thường có địa hình phức tạp, chia cắt, độ dốc cao, chủ yếu là núi và cao nguyên. Đặc điểm cụ thể của từng vùng DTTS như sau:

Vùng Trung du miền núi (TDMN) phía Bắc là vùng có địa hình rất phức tạp và phân hoá mạnh với nhiều dãy núi cao, hệ thống sông suối dày đặc xen với các thung lũng và cao nguyên. Những nơi có địa hình núi cao tại đây gặp rất nhiều khó khăn cho sự phát triển KTXH, những nơi có địa hình thung lũng hay cao nguyên gặp thuận lợi hơn.

Vùng Trung bộ (TB) gồm Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, là vùng có độ dốc khá cao, bị chia cắt bởi những con sông hoặc những dãy núi nên gặp khá nhiều khó khăn cho sự phát triển KTXH của vùng.

Vùng Tây Nguyên (TN) gồm một quần thể các cao nguyên đá hoa cương và bazan liền kề. Đây là vùng nằm khá xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, xa các cảng biển, các đầu mối giao thông lớn nên không thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển kinh tế.

Vùng Tây Nam Bộ (TNB) nằm trên địa hình tương đối bằng phẳng với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phân bố dày thuận lợi cho giao thông đường thủy vào bậc nhất của cả nước. Đây là vùng có địa hình thuận lợi hơn cả cho sự phát triển KTXH.

[11] Có 4 vùng DTTS là Trung du miền núi phía Bắc, Trung Bộ, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Đây là nơi có số lượng người DTTS cư trú khá đông tức là chiếm tỉ lệ khá cao trong tổng dân số của vùng cũng như trong tổng số người DTTS. Thông tin cụ thể xin xem trong phụ lục 5.

1.2. Về khí hậu và thủy văn

Khí hậu tại các vùng DTTS có thể chia làm hai loại chính là nhiệt đới gió mùa và cận nhiệt đới với sự phân chia các mùa trong năm tương đối rõ rệt: mùa lạnh và nóng ở vùng TDMN phía Bắc và Bắc Trung Bộ, mùa khô và mưa ở duyên hải miền Trung, TN và TNB.

Vùng TDMN phía Bắc có khí hậu rất khắc nghiệt với mùa nóng rất khô, nóng, ít mưa, hạn hán kéo dài từ 4 đến 6 tháng trong năm và mùa lạnh với nhiệt độ rất thấp đặc biệt là những nơi núi cao. Vùng cũng gặp nhiều hiện tượng thời thiết khắc nghiệt trong năm như gió lốc, lũ quét, lũ ống, sương muối, mưa đá,...gây rất nhiều khó khăn cho sản xuất và đời sống.

Vùng TB là vùng có khí hậu tương đối khắc nghiệt. Vùng Bắc Trung Bộ vào mùa đông khá lạnh và mưa nhiều và mùa hè khá khô nóng, độ ẩm không khí thấp. Vùng duyên hải miền Trung có khí hậu nóng quanh năm. Đây là vùng thường xuyên gặp hạn hán hoặc lũ lụt lớn nhất cả nước, cản trở lớn đến sự phát triển của vùng.

Vùng TN là vùng có khí hậu ít biến động trong năm song có sự phân bố không đồng đều về nguồn nước theo lãnh thổ và theo mùa. Mùa mưa kéo dài và lượng mưa chiếm gần 90% tổng lượng mưa trong năm và mùa khô rất ít mưa là giai đoạn khó khăn nhất cho sản xuất nông nghiệp.

Vùng TNB là vùng có khí hậu thuận lợi hơn cả với một nền nhiệt độ trung bình và ổn định. Tuy nhiên, tại vùng này đôi khi cũng xảy ra lũ lụt và hạn hán song không quá nghiêm trọng.

1.3. Đất đai

Về mặt số lượng, các vùng DTTS chiếm diện tích tự nhiên lớn. Về mặt chất lượng, nhìn chung là đa dạng, một số nơi có đất đai phù hợp cho việc phát triển nông nghiệp.

Vùng TBMN phía Bắc có khoảng 7.724 nghìn ha đất nông nghiệp, chiếm 76,20% diện tích tự nhiên của vùng và 29,46% diện tích đất nông nghiệp của cả nước. Trong đó đất trồng lúa là 558 nghìn ha (83 nghìn ha lúa nương), chiếm 13,54% diện tích đất trồng lúa của cả nước. Tuy nhiên, đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm trên 10% diện tích toàn vùng (khoảng trên 1 triệu ha) vì vậy khả năng mở rộng đất cho sản xuất nông nghiệp còn khoảng 170 nghìn ha, tập trung chủ yếu trên nhóm đất đỏ vàng và đa phần thích hợp cho cây trồng lâu năm hoặc xây dựng ruộng bậc thang.

Vùng TB có khoảng 7.425 nghìn ha, chiếm khoảng 77% diện tích tự nhiên của vùng và 28,31% diện tích đất nông nghiệp của cả nước. Đất trồng lúa có 696 nghìn ha (22 nghìn ha lúa nương), chiếm 16,89% diện tích đất trồng lúa của cả nước. Diện tích

đất có thể canh tác lớn hơn so với vùng TDMN phía Bắc song chất lượng đất lại kém hơn, chủ yếu là những vùng cát trắng bạc màu, hạn hán, cùng với hệ thống thủy lợi kém hoàn chỉnh nên canh tác nông nghiệp rất khó khăn.

Vùng TN có 4.826 nghìn ha đất nông nghiệp, chiếm 88,32% diện tích tự nhiên cả vùng và 18,40% diện tích đất nông nghiệp của cả nước. Đất lúa rất ít với 167 nghìn ha (10 nghìn ha lúa nương). Đây là vùng có diện tích đất bazan lớn nhất cả nước với trên 1,3 triệu ha, rất thích hợp cho cây công nghiệp như cà phê, ca cao, hồ tiêu, dâu tằm, điều và cao su song hiện đang gặp vấn đề suy giảm về nguồn nước tưới. Tuy nhiên, nhìn chung đây là vùng rất có tiềm năng phát triển các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, thuận lợi cho sự phát triển KTXH của vùng.

Vùng TNB có 3.404 nghìn ha đất nông nghiệp, chiếm 83,95% diện tích tự nhiên của vùng và 12,98% diện tích đất nông nghiệp của cả nước. Trong đó đất lúa chiếm phần lớn với 1.927 nghìn ha (7 nghìn ha lúa nương), chiếm 46,77% diện tích đất trồng lúa của cả nước. Chất lượng đất vùng này tốt nhất so với các vùng khác với đất phù sa là chính, rất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản. Tuy nhiên, ở đây cũng có vùng đất chua, phèn, mặn, độ phì thấp. Ngoài ra, chế độ thủy văn trong vùng bắt đầu chịu ảnh hưởng từ các công trình điều tiết tại thượng nguồn sông Mê Kông và tác động của biến đổi khí hậu.

2. Thực trạng phát triển KTXH vùng DTTS

Do gặp phải những khó khăn đặc thù nên mặc dù nhận được sự quan tâm, hỗ trợ và đã đạt được một số thành tựu về phát triển KTXH, vùng DTTS nhìn chung vẫn ở trong tình trạng kém phát triển hơn các vùng khác. Kinh tế tăng trưởng ở mức thấp với cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm chạp. Tập quán canh tác, sản xuất lạc hậu cùng với vấn đề thiếu đất sản xuất tại một số nơi khiến cho sản xuất chưa phát triển, sản phẩm làm ra chất lượng thấp, tiêu thụ gặp nhiều khó khăn.

Cơ sở hạ tầng (CSHT) mặc dù được quan tâm đầu tư song vẫn còn chưa đáp ứng được yêu cầu của đời sống cũng như sản xuất kinh doanh, đặc biệt là CSHT tại một số vùng sâu, vùng xa.

Giáo dục đào tạo vẫn còn nhiều bất cập với tỉ lệ mù chữ, bỏ học của trẻ em cao, tỉ lệ lao động được đào tạo nghề rất thấp, cán bộ thiếu và trình độ của cán bộ yếu. Các vấn đề có liên quan đến văn hóa, y tế, chăm sóc sức khỏe... còn rất nhiều bất cập và có khoảng cách khá xa so với mức chung của cả nước.

Nghèo là vấn đề nổi cộm ở các vùng DTTS với tỉ lệ nghèo còn ở mức cao. Điều đáng chú ý là vấn đề nghèo đa chiều tức là không chỉ nghèo về thu nhập – chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người giữa vùng DTTS với các vùng khác rất lớn - mà còn nghèo về nhiều mặt khác của đời sống, nghèo về tiếp cận các dịch vụ xã hội.

2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cùng với xu thế chung của toàn nền kinh tế, kinh tế vùng DTTS những năm vừa qua có sự tăng trưởng đáng kể với tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các vùng DTTS khá cao và thu nhập bình quân đầu người tăng lên.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm 2010 vùng TDMN phía Bắc đạt 10%, TB 12%, TN 12,5% và TNB là 12%.[2]

Thu nhập bình quân đầu người tăng về số tuyệt đối song vẫn ở mức thấp so với mức chung của cả nước.

Bảng 1: Thu nhập bình quân đầu người theo vùng

Đơn vị: 1000 đồng

	2000	**2005**	**2008**	**2010**
Cả nước	**5.210**	**10.814**	**18.339**	**21.617**
1. Vùng TDMN phía Bắc	2.476	4.819	8.513	9.501
-% so trung bình cả nước	*47,52*	*44,77*	*46,55*	*43,95*
2. Vùng Đồng bằng sông Hồng ĐB(DBSSHBSH	4.989	10.349	18.061	22.516
-% so trung bình cả nước	*96,22*	*96,13*	*98,76*	*104,16*
3. Vùng TB	3.317	6.780	12.172	14.635
-% so trung bình cả nước	*62,70*	*61,73*	*65,73*	*67,70*
4. Vùng TN	2.840	5.531	11.307	14.092
-% so trung bình cả nước	*54,77*	*51,38*	*61,83*	*65,19*
5. Vùng Đông Nam Bộ	13.573	27.796	41.936	47.831
-% so trung bình cả nước	*261,75*	*258,19*	*229,31*	*221,27*
6. Vùng TNB	4.403	8.458	14.925	16.888
-% so trung bình cả nước	*84,91*	*78,57*	*81,61*	*78,12*

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2010

Có thể thấy thu nhập bình quân đầu người ở các vùng DTTS thấp hơn mức chung của cả nước và rất thấp so với vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và Đông Nam Bộ (ĐNB).

Cơ cấu kinh tế của các vùng có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, thương mại, du lịch, công nghiệp; giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp nhưng chậm và không ổn định với tỷ trọng nông-lâm nghiệp bình quân các tỉnh thuộc vùng DTTS vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất. Ví dụ như vùng TDMN phía Bắc với cơ cấu ngành nông lâm thủy sản chiếm khoảng 40% tổng thu nhập quốc nội vùng. Tại một số xã như Vần Chải (huyện Đồng Văn), xã Nậm Ty (huyện Hoàng Su Phì), xã Yên Cường (huyện Bắc Mê) thuộc tỉnh Hà Giang, trên 90% thu nhập của người dân vẫn từ sản xuất nông nghiệp[3].

[2] Ban Cán sự Đảng và Chính phủ, Chiến lược công tác dân tộc, Dự thảo, Hà Nội, năm 2011.
[3] Báo cáo tình hình nghèo đói của các xã, năm 2010.

Bảng 2: Cơ cấu thu nhập vùng TDMN phía Bắc theo giá thực tế

Đơn vị: %

Cơ cấu GDP	2000	2005	2008
	100	***100***	***100***
- Nông, lâm, thuỷ sản	45,2	38,0	40,6
- Công nghiệp và xây dựng	21,2	26,6	26,4
- Dịch vụ	33,6	35,4	33,0

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2010

Ngành nông, lâm nghiệp là ngành chủ đạo của những vùng này đã bước đầu được định hướng phát triển sản xuất hàng hóa, tiếp cận thị trường với những sản phẩm nông nghiệp làm nguyên liệu cho công nghiệp như cao su, cà phê, chè… Tuy nhiên, sự phát triển này phần lớn là nhờ sự đầu tư phát triển CSHT tại các vùng DTTS và mới chỉ tập trung ở các thị trấn, thị tứ.

Ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ hầu như chưa phát triển ở các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK[4]). Ngoài ra, quá trình phát triển những ngành này tại các vùng DTTS cũng đem lại nhiều thách thức và khó khăn mới. Công nghiệp khai khoáng (than, sắt, vàng, …) phát triển trên quy mô rộng và kiểm soát lỏng lẻo đã tàn phá môi trường tự nhiên. Các công trường khai thác đã làm phá vỡ cảnh quan, gây ô nhiễm môi trường nước, mất đất canh tác, xuống cấp đường giao thông. Các công trình xây dựng thủy điện nhỏ phát triển thiếu kiểm soát, các chương trình tái định cư của các công trình thủy điện lớn làm thay đổi điều kiện cư trú và sinh kế của người DTTS ở nhiều vùng. Quá trình xây dựng các nông, lâm trường, doanh nghiệp quốc doanh tại các vùng DTTS, sau đó là quá trình xắp xếp lại và cổ phần hóa các doanh nghiệp này đã tạo nên những thay đổi to lớn về quản lý và sử dụng tài nguyên của người DTTS bản địa.Việc xây dựng đường Trường Sơn và các hệ thống giao thông, các vùng phát triển kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp đã tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng tạo ra không ít thách thức cho đời sống, kinh tế, tài nguyên, môi trường sống của người DTTS.

2.2. Cơ sở hạ tầng vùng DTTS

Hệ thống CSHT vùng DTTS đã và đang được cải thiện đáng kể. Mạng lưới giao thông ngày càng phát triển với tỷ lệ các tuyến đường đến trung tâm xã, liên xã được cứng hóa hoặc nhựa hóa tăng từ 40% năm 2005 lên 71% năm 2010. Hơn 90% các xã được sử dụng điện lưới quốc gia. Hệ thống trường tiểu học, trạm y tế được kiên cố hóa và đầu tư trang thiết bị ngày một tốt hơn để phục vụ công tác giáo dục và chăm sóc sức khỏe người dân.

[4] Khái niệm vùng, xã, thôn, hộ ĐBKK theo tiêu chí của Chính phủ ban hành

Hệ thống CSHT thiết yếu của các xã ĐBKK vùng DTTS đã được cải thiện đáng kể, cụ thể:

- Xã có đường giao thông cho xe cơ giới (xe máy trở lên) từ trung tâm xã đến thôn, bản đạt 75,2%.
- Xã có công trình thủy lợi nhỏ đủ năng lực phục vụ sản xuất đạt 67,5%.
- Xã có đủ trường tiểu học đạt 100%, trong đó trường, lớp học kiên cố là 83,6%. Xã có trường trung học cơ sở (THCS) kiên cố đạt 94,7%. Cơ bản các xã đã có trên 90% học sinh tiểu học trong độ tuổi đến trường.
- Xã có điện đạt 91,8%, số thôn bản có điện đạt 73,8%.
- Xã có trạm y tế đạt 100%.
- Số hộ có đủ nước sinh hoạt đạt 67,8%.

Tuy nhiên, CSHT vẫn còn chậm phát triển, thiếu đồng bộ và chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống người dân, nhất là người dân ở các xã nghèo, gây ảnh hưởng đến sản xuất, phát triển nguồn nhân lực và cản trở lớn sự phát triển thị trường, thu hút các nhà đầu tư.

Ví dụ như tại Hà Giang, hệ thống công trình thủy lợi chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng nước trong sản xuất nông nghiệp. Hệ thống các công trình đập, hồ chứa nước hiện nay mới chỉ đảm bảo tưới cho khoảng 30% diện tích đất nông nghiệp. Nguồn nước dùng cho sinh hoạt của người dân địa phương cũng chủ yếu dựa vào nguồn nước tự nhiên, về mùa khô thường bị cạn kiệt. Ngay cả điểm dân cư đã được đầu tư công trình cấp nước tập trung, nguồn nước cũng không đáp ứng đủ nhu cầu. Tình hình này đặc biệt khó khăn đối với vùng cao núi đá. Trong thời gian tới, việc xây dựng các hồ chứa nước, bể nước treo và kiên cố hóa kênh mương dẫn nước vào đồng ruộng rất cần được chú trọng đầu tư nhằm đảm bảo nước cho sản xuất và sinh hoạt.[5]

Hay tại TNB, mặc dù công tác bảo dưỡng thường xuyên CSHT được thực hiện trên diện rộng, nhưng lại làm theo phương pháp lỗi thời, bảo dưỡng định kỳ thì thiếu kinh phí nên nhiều hạng mục CSHT đã được đầu tư nhưng đang bị xuống cấp. CSHT, nhất là cầu đường, còn hạn chế làm cách biệt nhiều vùng thôn/bản trong mùa mưa, làm cản trở khả năng kết nối thị trường. Những năm qua, các chương trình, dự án của Nhà nước mới chỉ đến được cấp xã, tại các cụm dân cư thôn/bản (nhất là vùng sâu, vùng xa) điều kiện sinh hoạt của người dân còn rất khó khăn. Đến nay, mới chỉ có 85% số

[5]UBND tỉnh Hà Giang, Chương trình Chia sẻ Việt Nam - Thụy Điển, Nghiên cứu cơ chế chính sách xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Giang, Hà Giang, năm 2010. UBND tỉnh Hà Giang, Chương trình Chia sẻ Việt Nam - Thụy Điển, Nghiên cứu cơ chế chính sách xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Giang, Hà Giang, năm 2010.

xã có đường giao thông đến trung tâm, 65% số ấp có đường giao thông, 52% hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, hệ thống thủy lợi mới chủ động được 80% diện tích sản xuất[6].

Đặc biệt, một số dân tộc rất ít người [7](DTRIN) hầu như rất hạn chế về CSHT với 20 hộ (5,8%) người Cống có điện, 100% người Mảng chưa biết điện là gì[8].

2.3. Giáo dục đào tạo, văn hóa, xã hội

Chính sách phát triển giáo dục, văn hóa, xã hội đã góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người DTTS nhưng cũng còn rất nhiều những bất cập cần tiếp tục khắc phục.

2.3.1. Giáo dục đào tạo

Công tác giáo dục của vùng DTTS đã có nhiều tiến bộ trong thời gian gần đây. Từ 2001 đến 2008, các địa phương đã hoàn thành và tập trung vào duy trì, nâng cao chất lượng kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập bậc trung học cơ sở (THCS). Các xã đều có trường hoặc lớp tiểu học, không còn tình trạng xã trắng về giáo dục, các lớp mẫu giáo cũng bước đầu được hình thành và phát triển ở các xã vùng cao góp phần quan trọng đẩy mạnh thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và THCS ở vùng DTTS. Loại hình trường dân tộc nội trú ở các điểm, cụm trường trong vùng rất phát triển giúp tạo nguồn cán bộ người DTTS.

Công tác đào tạo đã có bước phát triển nhất định. Tất cả các tỉnh đều có trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, trường dạy nghề và đào tạo nghiệp vụ, giúp cung cấp cán bộ cho các lĩnh vực nông nghiệp, quản lý kinh tế, tài chính, giáo dục, y tế,...cho vùng. Số học sinh diện cử tuyển cao đẳng, đại học tăng đáng kể. Bình quân mỗi tỉnh trong vùng được 35 chỉ tiêu cử tuyển/năm và 35 chỉ tiêu/năm vào đại học tại các trường đại học dự bị dân tộc, cao hơn mức trung bình cả nước. Nhờ đó đã góp phần khắc phục phần nào tình trạng thiếu cán bộ là người DTTS, nâng tỷ lệ người trong độ tuổi lao động qua đào tạo đạt gần 20%, trong đó 4,81% có trình độ đại học, giúp cơ cấu lao động thay đổi theo hướng tăng lao động ở các ngành phi nông nghiệp.[9]

Tuy nhiên, cho đến nay trình độ giáo dục ở các vùng DTTS vẫn còn ở mức thấp hơn so với các vùng khác. Tỷ lệ học sinh đi học theo đúng độ tuổi ở các cấp tại các vùng DTTS đều thấp hơn vùng ĐBSH và ĐNB.

---

[6] Bộ LĐTBXH - UNDP, Nghiên cứu các giải pháp hỗ trợ giảm nghèo cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Hà Nội, 2008.
[7] Chi tiết xem tại phụ lục 5.
[8] Theo http://www.baomoi.com/Cac-dan-toc-rat-it-nguoi-co-nguy-co-suy-giam-moi-mat/59/3093752.epi
[9] Ban Cán sự Đảng và Chính phủ, Chiến lược công tác dân tộc, Dự thảo, Hà Nội, năm 2011.

Bảng 3. Tỷ lệ học sinh đi học theo đúng độ tuổi

Đơn vị: %

Địa phương	Tiểu học	THCS	THPT
Cả nước	**91.9**	**81.3**	**58.2**
ĐBSH	93.3	90.1	73.8
Đông Bắc	91.5	81.3	56.0
Tây Bắc	88.5	69.3	40.2
Bắc Trung Bộ	91.4	84.6	62.4
Duyên hải Nam Trung Bộ	92.5	86.9	63.5
Tây Nguyên	90.1	74.2	47.2
Đông Nam Bộ	92.6	82.8	56.9
Tây Nam Bộ	91.7	71.4	45.1

Nguồn: VHLSS 2010.

Đặc biệt tại các xã ĐBKK, tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học chỉ đạt 80%, ở bậc THCS và trung học phổ thông (THPT) tương ứng là 60% và 38%[10]. Tỷ lệ dân số trên 15 tuổi không có bất kỳ một bằng cấp nào ở vùng ĐBKK là 52% so với 14,3% của cả nước.

Chất lượng công tác giáo dục đào tạo vẫn còn thấp thể hiện ở chất lượng trường học, chất lượng giáo viên.

Hộp 1: Ba nghịch lý của giáo dục vùng cao

Biết yếu kém nhưng không thể khắc phục, càng nỗ lực khắc phục thì tình trạng học sinh bỏ học càng nhiều và số lượt giáo viên vi phạm lại tăng lên… đó là những nghịch lý được nêu ra tại Hội nghị giao ban công tác giáo dục đào tạo vùng 1[11].

Biết yếu kém nhưng… không thể khắc phục

Theo đánh giá của các Sở, sở dĩ giáo dục của các địa phương nơi đây còn nhiều bất cập là do một bộ phận cán bộ quản lý yếu về năng lực nên việc tham mưu cho chính quyền cũng như điều hành, chỉ đạo các nhiệm vụ giáo dục chưa hiệu quả. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất thiếu thốn đủ bề nên quá trình thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục gặp nhiều khó khăn.

Mặc dù biết những yếu điểm là vậy, nhưng với nguồn **tài chính** hạn hẹp, nguồn cán bộ có trình độ cao còn ít nên các địa phương vùng 1 đành phải "ì ạch" khắc phục với tâm lý chờ sự hỗ trợ từ phía Bộ giáo dục đào tạo và Chính phủ.

Nỗ lực khắc phục thì học sinh lại bỏ học nhiều

Tại hội nghị, hầu hết các Sở giáo dục đào tạo đều cho rằng, đã tích cực chỉ đạo việc khắc phục tình trạng học sinh bỏ học. Các tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các trường khảo sát chất lượng đầu năm, tổ chức phụ đạo học sinh yếu kém ngay trong hè, từ những tuần đầu năm học mới.

Bên cạnh đó, các Sở giáo dục đào tạo đã có văn bản chỉ đạo tới các đơn vị trường học trong toàn tỉnh thực hiện các giải pháp nâng cao trách nhiệm đội ngũ nhà giáo, tăng cường các hoạt động phụ đạo, bồi

[10] IRC, Nghèo của Dân tộc thiểu số ở Việt Nam

[11] Vùng 1 bao gồm: Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Thọ, Lạng Sơn, Điện Biên, Quảng Ninh và Bắc Giang.

dưỡng học sinh để nâng cao chất lượng dạy và học trong các nhà trường góp phần giảm thiểu tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng.

Tuy nhiên, tình trạng học sinh bỏ học không có chiều hướng giảm mà tiếp tục tăng so với học kì 1 năm học 2008-2009.

Theo thống kê, số học sinh bỏ học tại các tỉnh đến hết tháng 2/2009 là 16.674 em, tăng so với giữa học kỳ 1 là 7.829 em, trong đó tiểu học 1.546 THCS 5.623 THPT 6.317, Trung tâm giáo dục thường xuyên 2.571em.

Tuyên truyền sâu rộng… vi phạm đạo đức nhà giáo "tăng"

Việc thực hiện các cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh", "Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo"… đã được tuyên truyền sâu rộng đến các cơ sở giáo dục.Tuy nhiên, điều khó hiểu là công tác tuyên truyền, vận động rất tốt nhưng số giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo lại không giảm. Theo thống kê của các Sở giáo dục đào tạo vùng 1, từ đầu học kỳ hai đến nay đã có 46 trường hợp vi phạm đạo đức nhà giáo, tăng 17 trường hợp so với giữa học kỳ 1 (trong đó Điện Biên 19 trường hợp vi phạm, Hà Giang 18, Hoà Bình 5, Lào Cai 1, Phú Thọ 1, Lạng Sơn 1, Bắc Giang 1); biện pháp xử lý buộc thôi việc 8, cảnh cáo 5, hạ ngạch 1, hạ bậc lương 1, khiển trách 25, 1 chấm dứt hợp đồng, 5 trường hợp đang chờ xử lý.

Những "nghịch lý" của giáo dục vùng cao vẫn tiếp tục tồn tại cho dù ngành giáo dục đã nỗ lực hết mình. Đây cũng là một trong những rào cản lớn trong lộ trình rút ngắn khoảng cách giữa giáo dục vùng cao và miền xuôi.

Nguồn: http://www.tin247.com/ba_nghich_ly_cua_giao_duc_vung_cao-11-21399527.html.

2.3.2. Hoạt động văn hóa, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc

Các thiết chế văn hoá ở cơ sở đang được quan tâm xây dựng. Nhiều thôn, bản, làng, xóm ấp và gia đình người DTTS được công nhận là đơn vị văn hoá và gia đình văn hoá.

Hệ thống phát thanh, truyền hình từ chỗ còn nhiều vùng chưa phủ sóng đến nay đã phủ sóng phát thanh trên 90% địa bàn, 70% người dân được nghe đài phát thanh; phủ sóng truyền hình trên 70% địa bàn và ở một số vùng đã đạt 90%[12].

Tuy nhiên cho đến nay nhiều bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của các DTTS như luật tục (hay tập quán pháp, là một trong những giá trị văn hoá xã hội đặc sắc của người Ê-đê); nếp sống định cư, tập quán sản xuất luân khoảnh nương rẫy (vừa "ăn rừng", vừa "nuôi rừng", vừa "lấy của đất", vừa tìm cách "trả lại cho đất"), thiết chế dòng họ, hôn nhân, gia đình mẫu hệ của người Chăm, Ê-đê, Gia Rai, Chu Ru và Raglai; nhà sàn dài dành cho nhiều hộ gia đình cư trú; trang phục, nhạc cụ cồng chiêng truyền thống, hình thái nghệ thuật truyền thống, tiếng nói, chữ viết, không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên (đã được tổ chức UNESCO công nhận là một trong những di sản văn hoá phi vật thể thế giới) … đang bị mai một dần trong khi những tập tục xấu (nghiện ruợu, ma túy, mại dâm, mê tín dị đoan …) và tôn giáo xa lạ đang có xu hướng tăng lên.

[12] Ban Cán sự Đảng và Chính phủ (2011)

2.3.3. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Công tác y tế chăm sóc sức khoẻ đã đạt được những thành tựu rất quan trọng. Mạng lưới y tế phát triển rộng khắp đến tất cả các xã, hệ thống bệnh viện tỉnh, huyện và trạm y tế xã được đầu tư, đáp ứng được yêu cầu cơ bản về khám, chữa bệnh, phòng bệnh và nâng cao sức khỏe cho nhân dân trong vùng.

Các phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế trung tâm cụm xã được đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc men khá hơn. Đồng bào DTTS được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cơ bản. Đến nay đã kiểm soát, khống chế được các dịch bệnh như sốt rét, bướu cổ, giảm đáng kể tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

Tuy nhiên ở các xã nghèo, xã ĐBKK, công tác y tế và chăm sóc sức khỏe còn thiếu thốn về cơ sở vật chất, trang thiết bị khám chữa bệnh, thuốc chữa bệnh và cán bộ y tế, bác sỹ (nhất là bác sỹ có chuyên khoa sâu). Do đó, chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe còn thấp, hệ thống y tế và chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng được yêu cầu khám, chữa bệnh của người DTTS.

2.4. Nghèo ở vùng DTTS

Có sự giảm đáng kể tỉ lệ hộ nghèo ở vùng DTTS song vẫn ở mức cao, thậm chí rất cao khi so sánh với dân tộc Kinh hay so với các vùng khác.

Bảng 4: Tỉ lệ người nghèo[13]

Đơn vị: %

	1993	1998	2002	2004	2006	2008	2010
CẢ NƯỚC	58.1	37.4	28.9	19.5	16.0	14.5	20.7
Theo vùng miền							
ĐBSH	61.4	28.6	22.4	12.1	8.8	8.1	11.4
Đông Bắc	78.9	55.8	38.4	29.4	25.0	24.3	37.7
Tây Bắc	81.0	73.4	68.0	58.6	49.0	45.7	60.1
Bắc Trung Bộ	74.5	48.1	43.9	31.9	29.1	22.6	28.1
Duyên hải Nam Trung Bộ	47.2	34.5	25.2	19.0	12.6	13.7	18.1
TN	61.2	57.9	51.8	33.1	28.6	24.1	32.8
ĐNB	40.0	13.5	10.6	5.4	5.8	3.5	8.6
TNB	47.1	36.9	23.4	19.5	10.3	12.3	18.7
Theo dân tộc							
Kinh	53.9	31.1	23.1	13.5	10.3	9.0	12.9
DTTS	86.4	75.2	69.3	60.7	52.3	50.3	66.3

Nguồn: GSO 2011

Tại các xã ĐBKK, thu nhập bình quân đầu người khoảng 4,2 triệu đồng/người/năm, chỉ bằng 1/6 thu nhập bình quân của cả nước; tỷ lệ hộ nghèo là

[13] Tỷ lệ người nghèo căn cứ theo chi tiêu bình quân/người/tháng và chuẩn nghèo chung của GSO & WB

28,8% (theo chuẩn nghèo 200.000/người/tháng), 60% (theo chuẩn nghèo 400.000/người/tháng) với 1,4 triệu hộ nghèo và 6,3 triệu người nghèo. Ở một số vùng như Tây Bắc, Tây Nghệ An, Tây Thanh Hoá, có nhiều xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 80-85%. Tỷ lệ nghèo của DTRIN rất cao: Si La là 80%, Ơ Đu là 85,5%.

Xem xét dưới góc độ đa chiều có thể thấy người DTTS không chỉ nghèo về thu nhập mà còn nghèo trong nhiều mặt của đời sống trong đó có nghèo về điều kiện sống, về tiếp cận các phúc lợi xã hội[14].

Mặc dù các DTTS nhìn chung sống ở những vùng có địa hình và khí hậu khá phức tạp, đời sống, sinh hoạt của các DTTS còn kém phát triển và gặp rất nhiều khó khăn song để có thể nghiên cứu sâu hơn về các DTTS, căn cứ vào sự khác biệt về điều kiện sống, sản xuất và trình độ phát triển của từng vùng và từng DTTS, nhóm nghiên cứu tạm chia thành các nhóm DTTS như sau:

Bảng 5: Các nhóm DTTS

Nhóm 1	Sống ở những vùng có điều kiện thuận lợi, có lợi thế cho phát triển sản xuất	DTTS sống ở Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long
Nhóm 2	Sống ở các vùng có điều kiện rất khó khăn cho phát triển sản xuất	DTTS sống ở miền núi phía Bắc, miền núi Tây Nguyên
Nhóm 3	Nhóm rất ít người (dưới 10.000 người)	Ơ Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Cống, Brâu, Bố Y, Mảng, Cờ Lao, La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô
Nhóm 4	Nhóm không có năng lực sản xuất.	bệnh tật, ốm đau, già cả cô đơn
Nhóm 5	Còn lại	

[14] Xin tham khảo thêm Báo cáo Nghèo của DTTS ở Việt Nam của UNDP & UBDT, Báo cáo Phân tích các vấn đề xã hội: DTTS và phát triển ở Việt Nam của WB.

PHẦN II: TỔNG QUAN HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Quan điểm xây dựng hệ thống chính sách DTTS qua các thời kỳ

Trong suốt quá trình bảo vệ và xây dựng đất nước, chính sách dân tộc và đại đoàn kết dân tộc luôn được Đảng và Chính phủ Việt Nam coi trọng, góp phần làm nên những thắng lợi vĩ đại của cách mạng. Trải qua các kỳ đại hội Đảng, vấn đề dân tộc và đại đoàn kết các dân tộc luôn được Đảng xác định là vấn đề có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng nước ta.

Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ III ngày 10/9/1960 đã xác định *"Dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, các dân tộc đa số và thiểu số có một truyền thống đoàn kết anh em, Đảng và Nhà nước cần phải có kế hoạch toàn diện và lâu dài phát triển kinh tế và văn hoá ở miền núi, làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, các dân tộc thiểu số tiến kịp dân tộc đa số, giúp các dân tộc phát huy tinh thần cách mạng và khả năng to lớn của mình. Trong cán bộ cũng như trong nhân dân, cần khắc phục tư tưởng dân tộc lớn và tư tưởng dân tộc hẹp hòi, đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội".*

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV ngày 14/12/1976 nêu rõ "*Chính sách dân tộc của Đảng là thực hiện triệt để quyền bình đẳng về mọi mặt giữa các dân tộc, tạo những điều kiện cần thiết để xoá bỏ tận gốc sự chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hoá giữa dân tộc ít người và dân tộc đông người, đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, vùng cao tiến kịp vùng thấp, làm cho tất cả các dân tộc đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đều phát triển về mọi mặt, đoàn kết giúp nhau cùng tiến bộ, cùng làm chủ tập thể Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa".*

Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi nêu rõ *"Để thực hiện trên thực tế quyền bình đẳng giữa các dân tộc, một mặt, pháp luật phải bảo đảm quyền bình đẳng đó ; mặt khác, phải có chính sách và tạo điều kiện để nhân dân các dân tộc miền núi vươn lên mạnh mẽ, phát triển kinh tế, văn hóa, từng bước nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, coi trọng đào tạo cán bộ người dân tộc; tôn trọng và phát huy những phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc. Nền văn minh ở miền núi phải được xây dựng trên cơ sở mỗi dân tộc phát huy bản sắc văn hóa của mình, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa của các dân tộc khác và góp phần phát triển nền văn hóa chung của cả nước, tạo ra sự phong phú, đa dạng trong nền văn minh của cộng đồng các dân tộc Việt Nam".*

Nghị quyết hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc năm 2003 nêu rõ 5 quan điểm như sau:

- *Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam .*
- *Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, cùng nhau phấn đấu thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Kiên quyết đấu tranh với mọi âm mưu chia rẽ dân tộc.*
- *Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi; gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt chính sách dân tộc; quan tâm phát triển, bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số ; giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất.*
- *Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng dân tộc và miền núi, trước hết, tập trung vào phát triển giao thông và cơ sở hạ tầng, xóa đói, giảm nghèo; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đi đôi với bảo vệ bền vững môi trường sinh thái; phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc, đồng thời tăng cường sự quan tâm hỗ trợ của Trung ương và sự giúp đỡ của các địa phương trong cả nước.*
- *Công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành, của toàn bộ hệ thống chính trị.*

Và Văn kiện Đại hội Đảng X, một lần nữa khẳng định *" Đảng ta luôn coi vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc là vấn đề chiến lược, cơ bản, lâu dài của sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"*

Như vậy, có thể thấy quan điểm xây dựng chính sách DTTS đã có nhiều thay đổi. Từ chỗ xác định quan điểm phát triển là làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, đến nay Đảng và chính phủ đều xác định cần phải phát huy nội lực của người DTTS trong quá trình phát triển KTXH, tôn trọng và phát huy bản sắc, tinh hoa văn hóa, những tập quán, truyền thống tốt đẹp của người DTTS, đồng thời nhấn mạnh tới việc bảo vệ môi trường và không gian sinh tồn của người DTTS.

2. Tổng quan hệ thống chính sách DTTS

Trong khuôn khổ hoạt động này, nhóm tư vấn thực hiện rà soát, đánh giá và phân tích các chính sách DTTS hiện hành ở cấp trung ương.

Nhìn chung, hệ thống chính sách DTTS khá lớn về số lượng với tổng cộng 187 chính sách ở cấp trung ương do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ ban hành và khá đầy đủ về nội dung, bao phủ gần hết các mặt của đời sống KTXH của vùng DTTS.

Hệ thống chính sách này có thể chia thành các nhóm như sau:

Nhóm chính sách do Chính phủ ban hành gồm 44 Nghị định/Nghị quyết có nội dung bao trùm nhiều lĩnh vực như xóa đói giảm nghèo, đất đai, tín dụng, thương mại, giáo dục đào tạo, văn hóa, y tế.

Thông tin cụ thể về nhóm chính sách này được nêu trong Phụ lục I - Bảng tổng hợp các chính sách dân tộc hiện hành do Chính phủ ban hành.

Nhóm chính sách do Thủ tướng Chính phủ ban hành gồm 143 Quyết định hiện đang còn hiệu lực, chia thành 2 nhóm như sau:

***Nhóm chính sách phát triển KTXH theo vùng*:** 46 quyết định.

Nhóm chính sách phát triển KTXH theo lĩnh vực, theo ngành: **97** quyết định, chia thành 5 nhóm nhỏ hơn gồm:

Phân nhóm 1 - Nhóm chính sách phát triển sản xuất, giao thông vận tải, tín dụng, định canh định cư: 45 quyết định.

Phân nhóm 2 - Nhóm chính sách về dạy nghề và đào tạo bồi dưỡng cán bộ: 14 quyết định.

Phân nhóm 3 - Nhóm chính sách về giáo dục và đào tạo: 17 quyết định.

Phân nhóm 4 - Nhóm chính sách về y tế: 13 quyết định.

Phân nhóm 5 - Nhóm chính sách về văn hóa: 9 quyết định

Thông tin cụ thể về nhóm chính sách này được nêu trong Phụ lục II - Bảng tổng hợp các chính sách dân tộc hiện hành do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Để thực thi các chính sách này, các bộ ban ngành đã ban hành các quyết định, thông tư, chỉ thị... để hướng dẫn thực hiện. Hệ thống văn bản này khá lớn song không thuộc phạm vi rà soát của báo cáo này.

Ngoài ra, một số chính sách như "Chương trình Mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 – 2015", "Chương trình phát triển KTXH các xã, thôn, bản ĐBKK vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng 2020" cũng đang được soạn thảo.

Các chính sách nêu trên đã góp phần to lớn phát triển KTXH vùng DTTS. Một số chính sách có tác động lớn cần kể đến là:

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo theo Quyết định 20/2007/QĐ-TTg ngày 2/7/2003 đã hỗ trợ cho 5 triệu lượt hộ nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi với mức vay bình quân khoảng 6-7 triệu đồng/lượt/hộ; đã triển khai 30.000 lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật; 120.000 lao động nghèo đã được đào tạo nghề miễn phí, trong đó khoảng trên 60% lao động sau đào tạo có việc làm; mô hình giảm nghèo đã được nhân rộng ở 218 xã thuộc 35 tỉnh, thành, với tổng số hộ tham gia mô hình là 27.566 hộ, trong đó 77% là hộ nghèo; khoảng 2.000 công trình hạ tầng phục vụ sản xuất được đầu tư ở 273 xã ĐBKK, bãi ngang ven biển, hải đảo; 52 triệu lượt người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế; 8 triệu lượt học sinh nghèo được miễn giảm học phí; khoảng 400 ngàn hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở[15].

Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 – 2010 theo Quyết định 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/1/2006 đã sử dụng 14.025,25 tỷ đồng ngân sách, trong đó định mức đầu tư các dự án thành phần được tăng theo hàng năm. Năm 2006 và 2007 tăng từ 860 triệu đồng/xã/năm lên 1.064 triệu đồng/xã/năm. Năm 2010 tăng lên 1.364 triệu đồng/xã/năm. Ngân sách địa phương đã bố trí trên 635 tỷ đồng (chiếm khoảng 4,5% tổng vốn)[16]. Sau 5 năm thực hiện, Chương trình đã được triển khai trên địa bàn 1.958 xã, 3.274 thôn, bản ĐBKK của 369/690 huyện thuộc 50/63 tỉnh với bốn dự án hợp phần đã đạt được những kết quả quan trọng và góp phần phát triển KTXH tại các xã, thôn, bản ĐBKK vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 – 2010 theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007 về cơ bản đã giúp các hộ gia đình DTTS ổn định được cuộc sống, phát triển kinh tế, tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh, an ninh chính trị được đảm bảo, hệ sinh thái rừng được bảo vệ tốt hơn. Đến cuối tháng 7 đầu tháng 8 năm 2010, đối tượng cần hỗ trợ di dân, định canh, định cư là gần 30.000 hộ, thực hiện được gần 6.000 hộ, đạt 31% so với kế hoạch đề ra[17].

Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 đã hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho 472.635 hộ nghèo, đạt 95,3% so với số hộ theo đề án phê duyệt ban đầu tính đến 31/12/2011. 79.628/84.572 hộ tại 62 huyện

[15] Dẫn theo: http://chuongtrinh135.vn/Default.aspx?tabid=80&News=1419&CatID=2
[16] Ban Chỉ đạo các chương trình giảm nghèo, Báo cáo tổng kết Chương trình Phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006–2010, Hà Nội, năm 2010.
[17] Hội đồng Dân tộc của Quốc hội đã họp phiên toàn thể kỳ họp thứ 8 năm 2010 – Dẫn theo http://chuongtrinh135.vn/Default.aspx?tabid=80&News=1423&CatID=2

nghèo đã được hỗ trợ về nhà ở, tỷ lệ đạt 94% tính đến tháng 5/2011; 22.053/22.792 hộ nghèo là đồng bào Khơ me ở các tỉnh Nam Trung Bộ được hỗ trợ, đạt tỷ lệ 97%[18].

Mặc dù số lượng các chính sách cấp trung ương là khá lớn, phạm vi chính sách khá rộng và một số chính sách đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ, có một thực tế là vẫn còn có một khoảng cách khá lớn giữa sự phát triển KTXH vùng DTTS với các vùng khác như đã nêu trong phần thứ nhất của báo cáo này. Nguyên nhân của tình trạng kém phát triển này có nhiều song một trong những nguyên nhân chính cần kế đến là do những hạn chế của hệ thống chính sách DTTS hiện hành mà nhóm nghiên cứu sẽ đi sâu phân tích sau đây.

3. Các hạn chế của hệ thống chính sách DTTS

Hệ thống chính sách DTTS hiện hành có những điểm hạn chế cơ bản như sau:

- Hệ thống chính sách đã ban hành còn chồng chéo, điển hình là sự chồng chéo về nội dung, đối tượng thụ hưởng và thời gian thực hiện chính sách trên cùng một địa bàn;
- Hệ thống chính sách còn có những lỗ hổng về nội dung, chủ yếu tập trung cho hỗ trợ đời sống, phát triển sản xuất trong khi lĩnh vực khoa học công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, bảo vệ môi trường, thu hút đầu tư còn chưa được chú ý;
- Nguồn lực thực hiện chính sách chưa đủ mạnh, thể hiện ở nguồn vốn thực hiện chính sách còn thiếu so với yêu cầu hay một số chính sách được ban hành nhưng không được phân bổ vốn để thực hiện;
- Hệ thống chính sách ban hành chưa đồng bộ và cơ chế thực thi chính sách còn yếu và thiếu sự phối hợp giữa các bên chịu trách nhiệm thực thi;
- Hệ thống chính sách ban hành chưa phù hợp với đặc điểm vùng DTTS, đặc điểm của từng DTTS và bối cảnh thực hiện như quy hoạch phát triển KTXH từng vùng;
- Chưa đảm bảo được tính công bằng, bình đẳng đối với mọi đối tượng trên cùng một địa bàn, do đó việc thực hiện chính sách mang nặng tính bao cấp, không phát huy được nội lực, ý thức tự lực tự cường của người DTTS;

3.1. Sự chồng chéo trong hệ thống chính sách

Sự chồng chéo điển hình nhất cần kể đến là sự chồng chéo về nội dung.

[18] Dẫn theo http://cema.gov.vn/modules.php?name=News&op=detailsnews&mid=4646

Bảng dưới đây cho thấy sự chồng chéo điển hình thể hiện ở hỗ trợ về nước sạch và môi trường nông thôn (6 chính sách); hỗ trợ đất sản xuất, đất nhà ở và văn hóa thông tin (5 chính sách); hỗ trợ giải quyết việc làm, hỗ trợ pháp lý và hỗ trợ xây dựng trạm y tế (4 chính sách); còn các lĩnh vực khác như hỗ trợ xây dựng đường sá, thủy lợi, trường học, giống, vốn, kỹ thuật đều có 3 chính sách quy định.

Về đối tượng thụ hưởng, hộ nghèo DTTS ở vùng đồng bằng sông Cửu Long là đối tượng của rất nhiều chính sách từ chính sách quốc gia về giảm nghèo theo Quyết định 20/2007/QĐ-Ttg, cho tất cả các hộ nghèo DTTS theo Quyết định 134/2004/QĐ-Ttg, cho các hộ nghèo thuộc các xã ĐBKK theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, chính sách chung cho vùng nông thôn như Quyết định 227/2006/QĐ-Ttg và chính sách đặc thù cho các hộ nghèo thuộc 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long theo Quyết định 74/2008/QĐ-Ttg.

Bảng 6: Sự chồng chéo về nội dung và đối tượng thụ hưởng chính sách

Các văn bản chính sách	Đối tượng hưởng thụ	Hỗ trợ CSHT điện	Hỗ trợ CSHT đường	Hỗ trợ CSHT trường	Hỗ trợ CSHT trạm y tế	Hỗ trợ CSHT thủy lợi	Hỗ trợ CSHT chợ	Hỗ trợ giải quyết việc làm	Hỗ trợ đất sản xuất	Hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ vốn sản xuất	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật	Hỗ trợ đất, nhà ở	Hỗ trợ nước sạch, VSMT	Hỗ trợ y tế	Hỗ trợ pháp lý	Hỗ trợ dạy nghề	Hỗ trợ GD	Hỗ trợ văn hóa thông tin
20/2007/QĐ-TTg (CTMTQG-GN)	Hộ nghèo trên toàn quốc/hộ nghèo DTTS, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
QĐ 167/2008/QĐ-TTg	Hộ nghèo trên toàn quốc ngoại trừ hộ nghèo thuộc CT134												X						
QĐ 227/2006/QĐ-TTg (CTMTQG-NSVSMT)	Vùng nông thôn, đối tượng nghèo, gia đình chính sách vùng đồng bào dân tộc và vùng đặc biệt khó khăn				X									X					X
QĐ 139/2002/QĐ-TTg	Người nghèo, nhân dân các xã ĐBKK, người DTTS vùng Tây Nguyên, 6 tỉnh ĐBKK vùng TDMNPB														X				
30a/2008/NQ-CP	Hộ nghèo, các xã,	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Các văn bản chính sách	Đối tượng hưởng thụ	Hỗ trợ CSHT điện	Hỗ trợ CSHT đường	Hỗ trợ CSHT trường	Hỗ trợ CSHT trạm y tế	Hỗ trợ CSHT thủy lợi	Hỗ trợ CSHT chợ	Hỗ trợ giải quyết việc làm	Hỗ trợ đất sản xuất	Hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ vốn sản xuất	Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật	Hỗ trợ đất, nhà ở	Hỗ trợ nước sạch, VSMT	Hỗ trợ y tế	Hỗ trợ pháp lý	Hỗ trợ dạy nghề	Hỗ trợ GD	Hỗ trợ văn hóa thông tin
	huyện thuộc DS 62 huyện nghèo nhất																		
QĐ 07/2006/QĐ-TTg (CT135-II)	Các hộ nghèo và không nghèo thuộc các xã ĐBKK, các xã BGATK, các thôn/bản thuộc các xã KVII – vùng dân tộc và miền núi	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X	X	X	X
QĐ 134/2004/QĐ-TTG	Hộ DTTS nghèo								X				X	X					
QĐ 74/2008/QĐ-TTG	Hộ nghèo DTTS thuộc 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long							X	X				X						
QĐ 112/2007/QĐ-TTG	Hộ nghèo, xã/thôn/bản KV2 thuộc CT135-II,													X		X		X	X

Ngoài ra còn có sự chồng chéo về thời gian thực hiện chính sách với cùng một nội dung hỗ trợ. Bảng dưới đây cho thấy, với cùng một nội dung hỗ trợ về nhà ở, thời gian thực hiện có sự chồng chéo khá lớn.

Bảng 7. Sự chồng chéo về thời gian với cùng một nội dung hỗ trợ

Các văn bản chính sách	Đối tượng hưởng thụ	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2020
20/2007/QĐ-TTg (CTMTQGGN)	Hộ nghèo, xã ĐBKK, xã nghèo trên toàn quốc		x	X	x	x	x	
QĐ 167/2008/QĐ-TTg	Hộ nghèo chưa có nhà hoặc nhà quá tạm bợ trên toàn quốc, ngoại trừ hộ nghèo thuộc CT134				x	x	x	
30a/2008/NQ-CP	Hộ nghèo, các xã, huyện thuộc DS 62 huyện nghèo nhất				x	x	x	x
QĐ 134/2004/QĐ-TTG	Hộ DTTS nghèo	X	x	x	x	x	x	
QĐ 74/2008/QĐ-TTG	Hộ nghèo DTTS thuộc 13 tỉnh TNB				x	x	X	
QĐ 112/2007/QĐ-TTG	Hộ nghèo, xã/thôn/bản KV2 thuộc CT135-II,		x	x	x	x	x	

3.2. Các lỗ hổng chính sách

Chưa có chính sách phân vùng để phát triển sản xuất, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung cho các vùng DTTS.

Đã có nhiều chính sách phát triển CSHT thiết yếu và phát triển sản xuất nhưng đối với vùng DTTS, đặc biệt những vùng có tỷ lệ nghèo cao, các chính sách này chưa tạo ra sự thay đổi căn bản về sinh kế, từ đó thu hẹp khoảng cách về thu nhập và đời sống của vùng DTTS với các vùng khác. Mặc dù cơ chế thị trường đã giúp xác định được lợi thế so sánh của từng vùng nhưng vẫn còn thiếu vắng các chính sách phân vùng để phát triển sản xuất dựa vào điều kiện tự nhiên và KTXH đặc thù của từng vùng.

Chưa có chính sách kết nối sản phẩm của vùng DTTS với thị trường

Những chính sách thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm hiện hành mới chỉ dừng lại ở các chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển, xây dựng đường sá, chợ... Các chính sách này rất quan trọng đối với vùng DTTS vì tại đây giao thông khó khăn, quy mô sản xuất manh mún, nhỏ lẻ song các chính sách này chưa thực sự giải quyết được vấn đề kế nối sản phẩm một cách cơ bản. Các chính sách kết nối cần chú ý nhiều hơn đến các dịch

vụ giải quyết các khó khăn trong quá trình sản xuất và khó khăn của đầu ra trong việc tiếp cận thị trường.

Thiếu chính sách về tái tạo môi trường, khôi phục cảnh quan, không gian sinh tồn cho người DTTS

Vùng DTTS là vùng tập trung nhiều tài nguyên, khoáng sản, các danh lam thắng cảnh đẹp hiện đang được tập trung khai thác phục vụ cho quá trình phát triển KTXH của cả nước (làm thủy điện, khai thác khoáng sản, phát triển du lịch) nhưng chưa có những chính sách hiệu quả để bảo vệ tái tạo môi trường, khôi phục cảnh quan, gìn giữ không gian sinh tồn cho người DTTS.

Thiếu chính sách quản lý đặc thù

Đã có các chính sách DTTS về quản lý đất, rừng, cán bộ, … nhưng chưa có những chính sách quản lý đặc thù phù hợp với văn hóa các DTTS về không gian sinh tồn, vai trò của già làng/trưởng bản, tỷ lệ cán bộ là người DTTS theo tỷ lệ số dân của DTTS. Bên cạnh đó, chưa có các chính sách liên quan đến tổ chức phát triển cộng đồng và nâng cao tính chủ động của đồng bào DTTS.

3.3. Nguồn lực thực hiện chính sách không đủ mạnh.

Tình trạng này rất phổ biến với nhóm chính sách xây dựng CSHT hay nhóm chính sách hỗ trợ vốn hướng tới đối tượng thụ hưởng rộng rãi cần nguồn vốn rất lớn. Một số chính sách khi thực hiện không có đủ nguồn lực có thể kể đến là:

- Quyết định 32/2007/QĐ-TTg:
    - Có xã chỉ có 20% số hộ nghèo được vay vì nguồn vốn cho vay quá hạn chế[19];
    - Tổng mức vay để phát triển sản xuất với lãi suất 0% đối với hộ DTTS ĐBKK chỉ là 5 triệu đồng/hộ, không đủ làm ăn có hiệu quả. Thậm chí có xã, mức vay cao nhất chỉ được 2 triệu đồng/hộ. Hỗ trợ rủi ro trong sản xuất còn quá thấp, không đủ cho hộ nghèo có thể tái đầu tư.
- Quyết định 20/2007/QĐ-TTg: có xã có tới 70% số hộ nghèo không được tiếp cận nguồn vốn của VBSP, điển hình một xã có 668 hộ nghèo nhưng chỉ có 68 hộ nghèo được vay vốn (chiếm 13% số hộ nghèo). Vẫn còn những xã, thôn/ấp có

[19] Kết quả tọa đàm tại xã Tân Phú – Hậu Giang, 2009 - Bộ LĐTBXH - UNDP, Đề xuất khung chính sách hỗ trợ giảm nghèo cho các địa phương có tỷ lệ nghèo cao ở Đồng bằng sông Cửu Long, Hà Nội, 2009.

nhiều hộ nghèo chưa tiếp cận được với chính sách XĐGN - những vùng lõm chính sách[20].

- Quyết định 07/2006/QĐ-TTg:
    - Chính phủ mới có mục tiêu đầu tư làm đường liên huyện và xã, đường liên thôn chưa có nguồn. Người dân nghèo, xã nghèo không có kinh phí cải tạo đường liên thôn.
    - Định mức nguồn vốn đầu tư CSHT trong chương trình 135 quá ít để thực hiện đầu tư và cải thiện đồng bộ một bước cơ sở hạ tầng của các vùng có tỷ lệ nghèo cao.
    - Giai đoạn 1 đầu tư bình quân 500 triệu đồng/xã, nay nâng lên 700 triệu đồng/xã. Số vốn này chưa đủ làm đường giao thông, còn thủy lợi, điện, nước; mới chỉ xây được một số phòng học mẫu giáo, còn rất nhiều nhu cầu khác.
- Nghị quyết 30a/ 2008/NQ-CP: Để đầu tư đầy đủ công trình CSHT, một đề án của huyện cần 3.000 tỷ đồng, trong khi đó năm 2009 Ngân sách Nhà nước đầu tư được 25 tỷ, năm 2010 được 20 tỷ - như vậy nguồn lực ngân sách Nhà nước chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ của nhu cầu.
- Quyết định 134/2004/ QĐ-TTg: Định mức hỗ trợ về nhà ở 5 triệu đồng/hộ, nước sinh hoạt phân tán 300.000 đồng/hộ, hỗ trợ khai hoang đất 5 triệu đồng/ha là thấp so với giá thực tế hiện nay. Kế hoạch xây dựng hồ treo cung cấp nước sinh hoạt tập trung cần 62 hồ, nay còn 16 hồ chưa được xây dựng. Dung tích hồ treo còn nhỏ, chưa đáp ứng nhu cầu. Hỗ trợ xây bể chứa nước 1 triệu đồng/bể là thấp – mới chỉ đủ tiền mua xi măng, dung tích nhỏ, chưa đáp ứng nhu cầu dùng nước trong mùa hạn hán. Mức hỗ trợ kinh phí chỉ 1 triệu đồng cho xây dựng hố xí hợp vệ sinh, trong khi để làm được cần 4-5 triệu đồng.

  Ngoài ra còn một loạt các chính sách về ổn định dân cư, giáo dục, đào tạo đều có mức hỗ trợ thấp nên xã nghèo, người nghèo không thể tìm thêm nguồn kinh phí khác.

[20] Bộ LĐTBXH - UNDP, Đề xuất khung chính sách hỗ trợ giảm nghèo cho các địa phương có tỷ lệ nghèo cao ở Đồng bằng sông Cửu Long, Hà Nội, 2009. Bộ LĐTBXH - UNDP, Đề xuất khung chính sách hỗ trợ giảm nghèo cho các địa phương có tỷ lệ nghèo cao ở Đồng bằng sông Cửu Long, Hà Nội, 2009.

3.4. Hệ thống chính sách ban hành chưa đồng bộ, cơ chế thực thi chính sách còn yếu và thiếu sự phối hợp

Sự không đồng bộ trong chính sách thường gặp ở nhóm chính sách di dân hay hỗ trợ phát triển sản xuất- những nhóm chính sách cần sự kết hợp của nhiều giải pháp hay có phạm vi rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực.

Ví dụ điển hình là một số chính sách di dân mới chủ yếu hỗ trợ nhà ở cho các hộ di cư mà không hỗ trợ về sản xuất cũng như quan tâm tới các vấn đề văn hóa, tôn giáo hay chính trị tại các điểm định cư[21]. Hay như chính sách hỗ trợ sản xuất mới chỉ tập trung hỗ trợ vốn mà không được hướng dẫn kỹ thuật đầy đủ, nên cây trồng vật nuôi dễ bị dịch bệnh; đã thế nguồn vốn lại hạn chế, tiêu thụ phụ thuộc hoàn toàn vào người mua buôn, giá vật tư đầu vào tăng cao nên sản xuất không hiệu quả, nhiều hộ không trả được nợ vốn vay[22]. Ngoài ra, cũng chưa có sự gắn kết giữa chính sách cho vay vốn tín dụng đầu tư sản xuất với các chính sách khác về xây dựng mô hình, có cán bộ kỹ thuật hướng dẫn thường xuyên, tiêu thụ sản phẩm để đảm bảo phát triển bền vững nên mặc dù các hợp tác xã đã thực hiện nhiều mô hình đào tạo nghề phi nông nghiệp như dệt thổ cẩm, nấu rượu ngô, ... nhưng không có thị trường tiêu thụ hoặc tiêu thụ được với giá quá thấp, không bù đắp đủ chi phí bỏ ra nên không tiếp tục phát triển được.

Cơ chế thực thi chính sách phức tạp và thiếu sự đồng bộ trước hết thể hiện ở *khâu tổ chức quản lý thực hiện*. Lấy ví dụ về một số chương trình quốc gia nhằm mục đích phát triển KTXH hay giảm nghèo nêu trong bảng dưới đây, có thể thấy do chương trình quốc gia gồm nhiều lĩnh vực, do nhiều cấp từ trung ương cho đến địa phương thực hiện nên mặc dù mỗi chương trình đều nêu trách nhiệm của từng bộ ngành ở cấp trung ương, thậm chí nêu cả trách nhiệm của một số cấp chính quyền địa phương song sự phối hợp chưa tốt khiến cho không chỉ việc thực thi chính sách khó khăn mà hiệu quả của chính sách giảm hẳn.

Ví dụ cụ thể hơn về chính sách hỗ trợ sản xuất nằm trong một số chương trình quốc gia, hỗ trợ sản xuất cần thực hiện một cách có hệ thống từ dạy nghề, hướng dẫn kỹ thuật, thí điểm và triển khai thực hiện mô hình, hỗ trợ vốn, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm , do đó chỉ riêng chính sách này đã do 4 cơ quan điều phối là MOLISA, MARD, VBSP và Bộ Công thương. Trách nhiệm của từng cơ quan được nêu cụ thể song không có cơ chế hay cơ quan điều phối hoạt động của 4 cơ quan này.

Ở cấp địa phương cũng không có sự phối hợp đồng bộ: "Tại cấp huyện dường như không có sự phối hợp giữa việc hỗ trợ xây dựng kế hoạch kinh doanh để vay vốn

[21] http://www.baomoi.com/Giai-trinh-viec-thuc-hien-chinh-sach-ho-tro-dinh-canh-dinh-cu/144/4827517.epi
[22] UBND tỉnh Hà Giang, Chương trình Chia sẻ Việt Nam - Thụy Điển, Nghiên cứu cơ chế chính sách xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Giang, năm 2010.

với các chương trình giảm nghèo hỗ trợ khuyến nông và cung cấp dịch vụ. Tình trạng tương tự cũng xảy ra trong lĩnh vực đào tạo nông nghiệp của CT135-II và CTMTQG-GN. Các chương trình này có vẻ cũng không kết nối được những người đào tạo theo dự án của mình với hoạt động cho vay sản xuất của VBSP"[23].

[23] UNDP, Rà soát tổng quan các chương trình dự án giảm nghèo ở Việt Nam, Hà Nội, năm 2009.

Bảng 8: Trách nhiệm của các Bộ/ngành liên quan trong một số Chương trình phát triển KTXH và giảm nghèo

Danh mục	MOLISA	MPI	MOF	UBDT	Agribank	Bộ Quốc phòng	Bộ Xây Dựng	Bộ giao thông vận tải	Bộ Giáo dục đào tạo	Bộ Y tế	Bộ Nội vụ	Ngân hàng	Bộ Công thương	Bộ Khoa học công nghệ	Bộ Tư pháp	Ghi chú
30a/2008/NQ-CP	**Thường trực** Chủ trì đề án xuất khẩu lao động, dạy nghề, đầu tư cho chính sách dạy nghề	Thẩm định	Phân bổ vốn sự nghiệp, sửa đổi cơ chế tài chính	Bổ sung chính sách 134, 135, trung tâm cụm xã, định canh định cư (QĐ 33/2007), trợ giá trợ cước, phát triển nguồn nhân lực	Chính sách sản xuất nông lâm nghiệp, quy hoạch sản xuất, quy hoạch bố trí dân cư	Đào tạo y bác sỹ, tạo nguồn cán bộ cho địa phương, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng trường nghề, hoạt động văn hóa	Sửa đổi pháp luật về xây dựng, bố trí vốn giải quyết nhu cầu Nhà ở	Quy hoạch phát triển giao thông, bố trí nguồn vốn xây dựng các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và đến trung tâm xã	Chính sách ưu đãi giáo viên, học sinh, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường học	Chính sách ưu đãi về y tế, xây dựng bệnh viện huyện, trạm y tế xã,dân số kế hoạch hóa gia đình	Luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt, chính sách thu hút cán bộ	Chính sách tín dụng ưu đãi	Chính sách khuyến công, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, xúc tiến thương mại, quảng bá giới thiệu sản phẩm.	Chuyển giao khoa học công nghệ, nghiên cứu phát triển giống cây trồng vật nuôi	Chính sách hỗ trợ pháp lý	UBND tỉnh phê duyệt đề án, bố trí vốn, gửi báo cáo cho MOLISA va Chính phủ UBND huyện xây dựng đề ấn. UBND xã xây dựng kế hoạch hàng năm
20/2007/QĐ-TTg	**Thường trực** Chủ trì dự án dạy nghề; nhân rộng mô hình giảm nghèo; nâng cao năng lực giảm nghèo;	Cân đối, phân bổ nguồn lực	Bố trí ngân sách, kiểm tra giám sát chi tiêu tài chính	Chính sách hỗ trợ đất sản xuất; hỗ trợ nhà ở, nước sinh hoạt cho hộ nghèo DTTS	Dự án khuyến nông lâm ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất và ngành nghề Đầu tư CSHT phục vụ sản xuất		Chính sách hỗ trợ nhà ở, nước sinh hoạt		Chính sách hỗ trợ giáo dục	Chính sách hỗ trợ y tế	Bố trí cán bộ làm công tác giảm nghèo	Chính sách tín dụng ưu đãi			Chính sách hỗ trợ pháp lý	**Thành lập** Ban chỉ đạo của Chính phủ thực hiện CTMTQG-GN giai đoạn 2006 - 2010 và Chương trình 135 giai đoạn II **Thành lập**

Danh mục	MOLISA	MPI	MOF	UBDT	Agribank	Bộ Quốc phòng	Bộ Xây Dựng	Bộ giao thông vận tải	Bộ Giáo dục đào tạo	Bộ Y tế	Bộ Nội vụ	Ngân hàng	Bộ Công thương	Bộ Khoa học công nghệ	Bộ Tư pháp	Ghi chú
	hoạt động giám sát đánh giá				nông nghiệp, mô hình liên kết doanh nghiệp với địa phương											VP điều phối CTr tại Bộ LĐTBXH
07/2006/QĐ-TTg		Tổng hợp phương án phân bổ vốn; phân bổ chi tiết nguồn vốn	Bố trí ngân sách, kiểm tra giám sát chi tiêu tài chính	**Thường trực** Chủ trì, xây dựng kế hoạch, phân bổ vốn	Theo dõi, chỉ đạo về: chuyển dịch cơ cấu kinh tế; quy hoạch và xây dựng CSHT cho sản xuất; hỗ trợ phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao trình độ sản xuất			hiện hoàn thành 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã; quy hoạch mạng lưới giao thông vận tải				Chính sách tín dụng ưu đãi				UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo Chương trình của địa phương

Ngoài ra, cũng *chưa có bộ máy hay cơ quan theo dõi công tác dân tộc chuyên trách, ổn định*, thống nhất từ Trung ương đến địa phương với nguồn kinh phí hoạt động phù hợp nên không có hệ thống cơ sở dữ liệu liên tục, đặc biệt là ở cấp xã.

Nguồn lực cho cán bộ quản lý cấp xã, thôn/ấp và cán bộ hoạt động giảm nghèo vùng DTTS còn nhiều hạn chế cả về số lượng, chất lượng và kinh phí nên chưa đáp ứng được yêu cầu phân cấp thực hiện hiệu quả các chương trình xóa đói giảm nghèo.

Thêm vào đó, *cách thức tổ chức thực hiện các chính sách còn thiếu xuyên suốt*, cụ thể là:

- Xác định nhu cầu trong lập kế hoạch ở một số địa phương còn dựa nhiều trên quan điểm của cán bộ lãnh đạo, sự tham gia của người dân còn hạn chế.
- Căn cứ để xây dựng kế hoạch dựa vào nguồn lực thực hiện và thị trường còn hạn chế
- Sự phối hợp giữa các chương trình, các ngành với nhau còn chưa thống nhất, gây nên các vướng mắc không triển khai được dự án hoặc triển khai dự án không có hiệu quả cao.
- Chưa mạnh dạn phân cấp cho cấp xã là chủ đầu tư các dự án giảm nghèo.
- Thiếu tính đồng nhất trong tổ chức thực hiện giám sát đánh giá các chính sách.
- Sự tham gia của người dân trong công tác lập kế hoạch còn yếu và chưa toàn diện

Quá trình thực thi gặp phải nhiều trở ngại do *quy định và thủ tục thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ còn cứng nhắc, phức tạp không phù hợp với thực tế:*

- Quy định cứng danh mục hỗ trợ đầu tư cho xã nghèo từ trên xuống nhiều khi gây khó khăn cho xã vì các công trình nằm trong danh mục lại chưa thiết thực đối với công tác XĐGN ở địa phương.
- Vốn giảm nghèo qua quá nhiều cấp, quá nhiều thủ tục, đặc biệt đối với nguồn vốn đầu tư phát triển, xây dựng mô hình sản xuất gây tốn thời gian và chi phí trung gian, ảnh hưởng tới hiệu quả cuối cùng cho người hưởng lợi.
- Thanh quyết toán vốn xây dựng cơ bản cho XĐGN vẫn theo quy định đầu tư xây dựng cơ bản chung, không phù hợp với thực tế phải sử dụng đồng vốn tiết kiệm và hiệu quả: mua máy tự chế, vận động nhân công trong dân, mua máy cũ ... nên gặp rất nhiều khó khăn về hóa đơn, chứng từ, tốn phí thời gian.

Cơ chế thực hiện chính sách hỗ trợ chưa tạo động lực cho hộ nghèo thoát nghèo:

- Cơ chế hỗ trợ vốn sản xuất cho hộ gia đình nghèo chưa phù hợp: hộ càng nghèo càng được ít hỗ trợ hơn.
- Cơ chế hỗ trợ theo kiểu "cho" là chính không mang lại hiệu quả cao trong XĐGN, chưa tạo động lực, sự chủ động cho hộ nghèo, mang lại tư tưởng ỷ lại không muốn thoát nghèo.
- Cơ chế chính sách hỗ trợ cho hộ thoát nghèo chưa khuyến khích người nghèo thoát nghèo: Hộ vừa thoát nghèo đã bị cắt nhiều khoản hỗ trợ khi còn là hộ nghèo như: miễn học phí, hỗ trợ nhà ở, bảo hiểm y tế, ...

3.5. Chính sách chưa phù hợp với đặc điểm của vùng và người DTTS.

Như trên đã trình bày, vùng DTTS có những điểm đặc thù về địa hình, khí hậu và người DTTS có những điểm rất đặt thù trong tập quán, thói quen sinh hoạt cũng như sản xuất. Do đó các chương trình, chính sách nếu không tính kỹ đến những điểm này sẽ không khả thi.

Ví dụ như một số hoạt động tập huấn thuộc CT135-II, CTMTQG-GN không phù hợp: mô hình thí điểm làm ở diện tích có điều kiện tương đối thuận lợi, trong thực tế nhiều "mảnh" ruộng ở địa hình rất cao, rất manh mún, thiếu nước tưới, không thể gùi phân lên cao, chỉ thực hiện bón phân 1 lần/vụ; không đủ vốn để đầu tư theo yêu cầu kỹ thuật; một số hộ có nội lực nhưng thấy quá vất vả, khó khăn nên không làm theo. Hay chương trình giảm nghèo phát máy gặt lúa nhưng không sử dụng được do không phù hợp với địa hình và điều kiện canh tác ở địa phương.

Chính sách hỗ trợ tạo việc làm chưa phù hợp với tập quán không thích xa nhà của người dân tộc thiểu số. Do đó, những nỗ lực xuất khẩu lao động không thể thực hiện được.

Chính sách tái định cư khi bố trí tái định cư không tính đến các giá trị văn hoá, tập tục của người dân nên không thực hiện được. Ví dụ người dân rời lòng hồ Thuỷ điện Bản Vẽ hàng ngàn đời nay sống ở nhà sàn đến khu tái định cư lại ở nhà ngói, bê tông nên khi trời nắng, bà con lại chạy vào rừng. Người Thái, người Mông ở Nghệ An rất tôn trọng tập tục thờ cúng tổ tiên, nhưng khi phải đi tái định cư hơn 200km xa mồ mả ông, bà tổ tiên nên họ đã quay trở về nơi cũ để hương khói[24].

Chính vì những hạn chế nêu trên mà cho dù có hệ thống chính sách lớn về số lượng, đa dạng về đối tượng và phạm vi, hiệu quả mà chính sách mang lại nói chung

---

24 Theo http://tintuc.xalo.vn/001717189166/Vi_sao_hang_tram_ho_dan_bo_lang_tai_dinh_cu_Thuy_dien_Ban_Ve.html

là chưa cao, cụ thể là chính sách mới chỉ đến được một phần hay thậm chí không tới được đối tượng thụ hưởng hoặc chính sách có tới được đúng đối tượng thụ hưởng song tác động lại không như mong đợi hay không tương xứng với nguồn lực đã bỏ ra.

Do đó, mặc dù ai cũng hiểu nguồn lực của chính phủ là có hạn nhưng vì vùng, người DTTS nói chung hay một số vùng DTTS ĐBKK và người nghèo DTTS nói riêng thì thiếu đủ thứ nên nếu chính sách không có mục tiêu rõ ràng và phù hợp, nguồn lực thực hiện chính sách không đủ mạnh, quá trình thực thi chính sách không đồng bộ thì vừa lãng phí nguồn lực lại không mang lại hiệu quả như mong muốn. Vì vậy, trong giai đoạn tới, vấn đề cấp bách đặt ra là cần hoàn thiện về nội dung chính sách, cần điều chỉnh hệ thống tổ chức, cơ chế thực hiện chính sách phù hợp hơn với điều kiện thực tế của vùng và người DTTS để nâng cao hiệu quả của chính sách, phát huy nội lực, ý thức tự lực tự cường của người DTTS.

PHẦN III: ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THIỂU SỐ CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐẾN NĂM 2020.

1. Bối cảnh xây dựng hệ thống chính sách DTTS

Việc xây dựng hệ thống chính sách DTTS trong giai đoạn tới cần phải tính đến không chỉ những điều kiện đặc thù của vùng và người DTTS như đã nêu trong phần thứ nhất mà còn phải tính đến những xu hướng phát triển của cả nước để từ đó xây dựng được hệ thống chính sách phù hợp.

Xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cả nước sẽ tiếp tục diễn ra trong khi người DTTS có trình độ văn hóa và chuyên môn thấp, kỹ năng thiếu nên người DTTS sẽ rất khó có điều kiện để tham gia vào quá trình này nếu không được nâng cao trình độ, bồi dưỡng về kỹ năng.

Nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ tiếp tục phát triển tạo môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt trong khi vùng DTTS với điều kiện sản xuất khó khăn nên sản xuất mới chỉ dừng lại ở quy mô nhỏ, thậm chí manh mún, hàng hóa thiếu khả năng cạnh tranh, lại hạn chế về điều kiện tiếp cận thị trường nên rất khó có thể có chỗ đứng trong nền kinh tế nếu không được hỗ trợ lớn trong sản xuất và kết nối.

Ngoài ra, đất nước vẫn đang trong quá trình đổi mới từ một nền nông nghiệp lạc hậu nên nguồn lực quốc gia hạn chế và không chỉ vùng DTTS mà các vùng, các lĩnh vực khác cũng đều có nhu cầu đầu tư để phát triển rất lớn. Do đó, nếu không xác định được những ưu tiên lớn, những lĩnh vực mũi nhọn có khả năng lan tỏa lớn để đầu tư phát triển thì sẽ khó có thể thực hiện giảm nghèo nhanh, bền vững, từ đó phát triển vùng DTTS.

Tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn nêu trên, những điểm đặc thù và bối cảnh mới cũng có thể tạo ra những cơ hội cho sự phát triển của vùng DTTS.

Người DTTS có tinh thần cộng đồng cao, có lòng yêu nước và đoàn kết dân tộc rộng rãi.

Vùng DTTS là vùng đất giàu tài nguyên tự nhiên như khoáng sản, rất thuận lợi cho sự phát triển của một số ngành công nghiệp; dồi dào về tài nguyên nước rất thuận lợi cho sự phát triển của thủy điện; hay một số vùng có khí hậu và đất đai rất phù hợp cho sự phát triển một số loại cây công nghiệp hay chăn nuôi đại gia súc với quy mô lớn; một số vùng với cảnh quan thiên nhiên đẹp rất có tiềm năng cho sự phát triển du lịch.

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế là thách thức song cũng là cơ hội cho phát triển của vùng DTTS, góp phần mở rộng thị trường

cho những sản phẩm truyền thống của nhiều DTTS đặc biệt là những DTTS sống tập trung ở khu vực biên giới.

Các DTTS thường sống tập trung tại những địa bàn xung yếu về môi trường (rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng quốc gia...) hay quốc phòng (biên giới, hải đảo, cửa khẩu...) nên rất thuận lợi khi tham gia vào các hoạt động phục vụ lợi ích chung và tạo ra những dịch vụ công có giá trị như trồng và bảo vệ rừng, bảo vệ biên giới và hải đảo.

2. Mục tiêu, quan điểm xây dựng hệ thống chính sách DTTS đến năm 2020

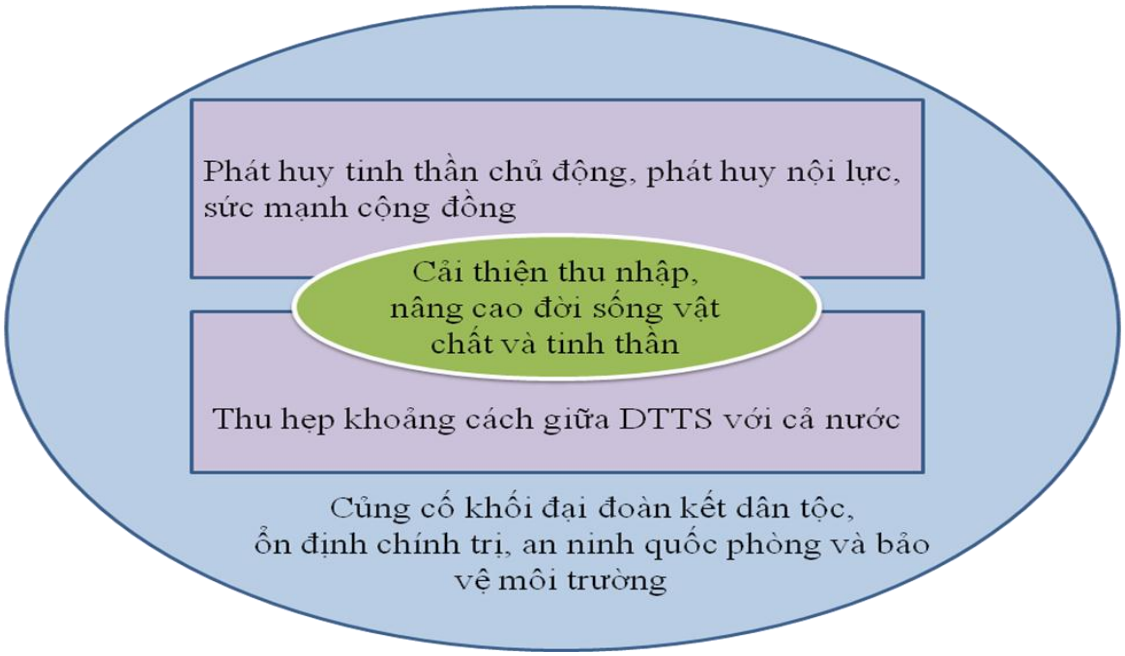

Hình 1: Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chinh sách dân tộc thiểu số

Hệ thống chính sách DTTS trong thời gian tới sẽ được xây dựng dựa trên mục tiêu và quan điểm như sau:

Mục tiêu là cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người DTTS bằng cách phát huy tinh thần chủ động và sức mạnh cộng đồng của người DTTS, từ đó thu hẹp khoảng cách giữa điều kiện sống và thu nhập của vùng DTTS với cả nước, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, góp phần ổn định chính trị, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường.

Quan điểm cơ bản xây dựng hệ thống chính sách là:

- Tạo cơ hội, động lực để phát huy năng lực nội sinh, vai trò chủ động, tích cực, thể hiện tính chủ thể và sức mạnh cộng đồng của người DTTS, phù hợp với đặc điểm và điều kiện của các DTTS để thay thế hoàn toàn tư duy bị động, trông chờ, ỷ lại;

- Phát huy lợi thế, khai thác tri thức bản địa và thế mạnh của các vùng DTTS để phát triển kinh tế;
- Tăng cường vai trò điều phối của người địa phương, thể chế hóa cơ chế tổ chức và thực hiện để tạo điều kiện cho người DTTS đặc biệt là ở những vùng ĐBKK tham gia vào các nhiệm vụ công ích như trồng và bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, bảo vệ biên giới, hải đảo.
- Phát triển KTXH đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, bản sắc văn hóa và không gian sinh tồn cho người DTTS.

3. Định hướng xây dựng hệ thống chính sách DTTS

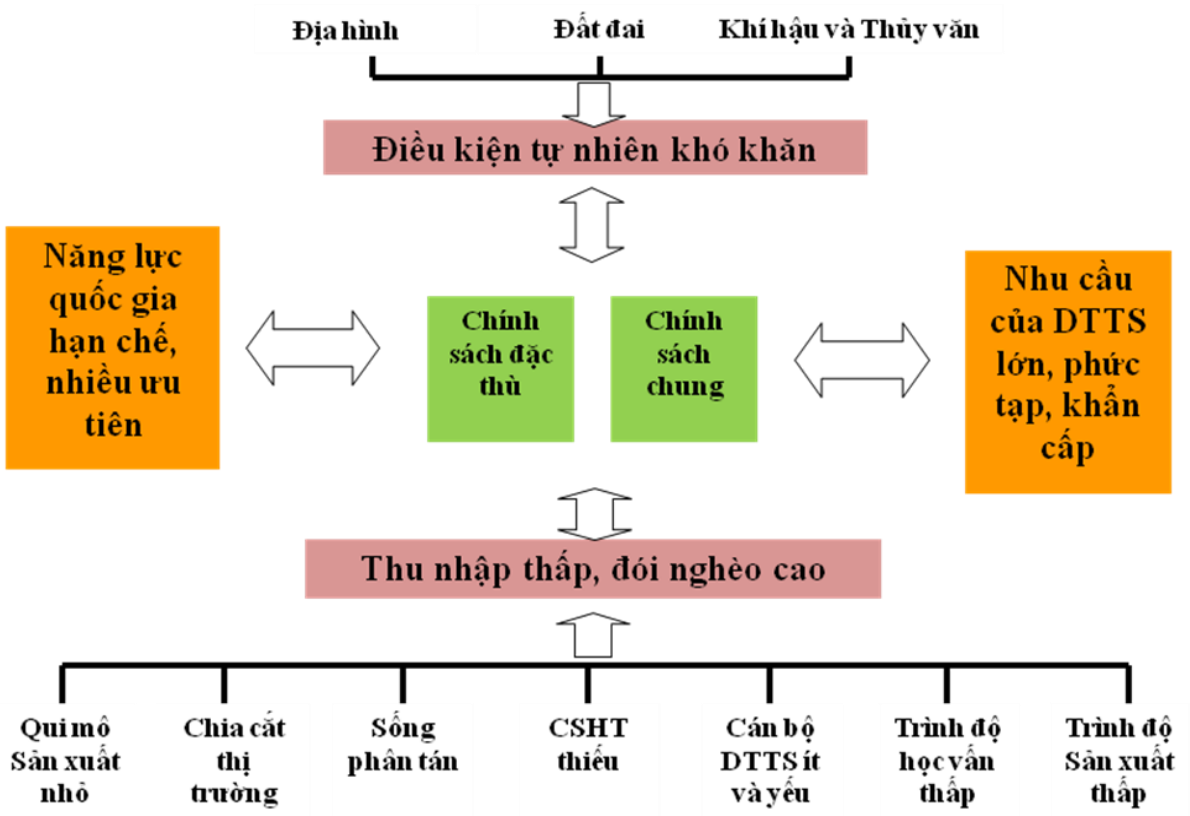

Hình 2: Định hướng xây dựng hệ thống chính sách dân tộc thiểu số

Để thực hiện được mục tiêu và các quan điểm xây dựng hệ thống chính sách DTTS, để các chính sách phù hợp với điều kiện KTXH của vùng DTTS và để các chính sách đề ra mang lại hiệu quả cao trong bối cảnh chung của đất nước trong tương lai, đặc biệt trong điều kiện hạn chế về nguồn lực quốc gia, hệ thống chính sách DTTS trong thời gian tới cần xây dựng theo hướng xác định được các ưu tiên lớn, các lĩnh vực mũi nhọn để tập trung đầu tư và thực hiện, từ đó tạo sự lan tỏa rộng khắp và mạnh mẽ ra những lĩnh vực khác, góp phần giảm nghèo nhanh, bền vững và phát triển vùng DTTS, cụ thể là:

(i) Tập trung phát triển sinh kế từ đó tạo điều kiện tăng thu nhập cho người DTTS trên cả nước, đồng thời cũng có những chính sách riêng để phát triển sinh kế phù hợp cho từng nhóm DTTS:

- Nhóm 1: Tập trung phát triển các vùng trọng điểm sản xuất hàng hóa, xây dựng một số chuỗi ngành hàng chiến lược phục vụ xuất khẩu và thị trường trong nước, trọng tâm là sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, nhằm kết nối thị trường cho các sản phẩm được đầu tư phát triển. Tạo điều kiện tốt nhất để đồng bào DTTS được tham gia vào các vùng, chuỗi sản phẩm này.
- Nhóm 2: Tùy theo đặc điểm của điều kiện tự nhiên và dân tộc của từng vùng, tập trung tạo điều kiện để người DTTS tham gia cung cấp dịch vụ công ích (trồng rừng, bảo vệ môi trường, quốc phòng), hỗ trợ phát triển sản xuất kết nối với thị trường, ổn định cuộc sống.
- Nhóm 3: Nâng cao trình độ nhận thức, thể trạng con người, năng lực phát triển sinh kế, từng bước hình thành sản xuất sản phẩm gắn với thị trường.

(ii) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống CSHT phục vụ sản xuất và đời sống ở những tập trung nhiều đồng bào DTTS, trong đó ưu tiên phát triển hệ thống CSHT cấp thôn/bản hoặc cụm thôn/bản.

(iii) Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực DTTS, trên tất cả các lĩnh vực của vùng DTTS đồng thời xây dựng hệ thống cán bộ hỗ trợ cộng đồng.

(iv) Tăng cường thực hiện vận động xây dựng đời sống văn hóa mới, xây dựng nông thôn mới kết hợp phát triển và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn tri thức bản địa.

(v) Thực hiện các chương trình tái tạo môi trường, bảo vệ tài nguyên tự nhiên, khôi phục cảnh quan, gìn giữ không gian phát triển cho người DTTS.

(vi) Lồng ghép chương trình/chiến lược/quy hoạch phát triển KTXH vùng DTTS trong chương trình/chiến lược/quy hoạch phát triển KTXH chung của cả nước để khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh lâu dài của các vùng DTTS.

4. Vai trò của UBDT với hệ thống chính sách DTTS.

Hệ thống chính sách DTTS nói chung là đa ngành, đa địa bàn, đa lĩnh vực, do đó quá trình xây dựng hệ thống chính sách DTTS từ khâu định hướng, xây dựng nội dung đến thực hiện, giám sát và đánh giá hiệu quả thực hiện đều cần có sự tham gia của rất nhiều bên (bộ, ngành, các cơ quan liên quan) và nhiều cấp (trung ương, địa phương).

UBDT với chức năng là cơ quan chuyên trách của chính phủ về các vấn đề dân tộc, cần đóng vai trò quan trọng nhất: UBDT là đầu mối chỉ đạo, điều phối, theo dõi, đánh giá các chính sách DTTS trên cơ sở phối hợp một cách hữu cơ với các Bộ, ngành liên quan dưới sự điều phối thống nhất của Chính phủ, cụ thể như sau:

UBDT là tư vấn chính trong quá trình định hướng xây dựng chính sách DTTS để đảm bảo định hướng đưa ra phù hợp với điều kiện chung của các vùng, các DTTS cũng như điều kiện đặc thù của từng vùng, của từng DTTS.

UBDT là bên tham gia quan trọng nhất trong quá trình xây dựng nội dung chính sách DTTS, cùng phối hợp với các bộ ngành chuyên môn để xác định những nội dung mà hệ thống chính sách cần quan tâm, để đảm bảo nội dung chính sách đó không chỉ khả thi mà còn phát huy được hiệu quả cao nhất trong quá trình thực hiện.

UBDT với sự hiểu biết sâu sắc về các vấn đề dân tộc, phong tục tập quán, truyền thống văn hóa các DTTS là bên chịu trách nhiệm chính trong việc thực thi một số chính sách như phát triển nguồn nhân lực quản lý cho vùng DTTS, xây dựng hệ thống chính trị tại các vùng DTTS, di dân, bảo vệ môi trường sinh thái và không gian sinh tồn của người DTTS,... vốn từ trước vẫn do một số bộ ngành chuyên trách thực hiện song không mang lại hiệu quả.

Vai trò giám sát, đánh giá hiệu quả thực thi của UBDT cần thực sự được phát huy. Tất cả các chính sách dành riêng cho DTTS đều cần có sự giám sát đánh giá của UBDT trong và sau quá trình thực hiện.

Hiện nay, UBDT chưa thực sự phát huy được những vai trò nêu trên.Nguyên nhân khách quan là vì các vấn đề DTTS mặc dù luôn được nhấn mạnh trong các văn bản của Đảng và chính phủ song trên thực tế, các vấn đề DTTS chưa thực sự được chú trọng đúng mức khi xây dựng chính sách chung cho cả nước cũng như cho riêng vùng, người DTTS. Nguyên nhân chủ quan xuất phát từ chính năng lực của UBDT hiện chưa đủ mạnh để thực hiện tốt được việc thực hiện chính sách cũng như giám sát và đánh giá.

Ngoài ra, với các chính sách quốc gia, UBDT cần có vai trò tích cực trong quá trình hoạch định các chính sách này. Vai trò hiện nay của UBDT trong quá trình xây dựng chính sách quốc gia còn chưa lớn, thậm chí có một số nội dung chính sách quan trọng như đất đai, lao động hầu như không có sự tham gia của UBDT.

5. Nội dung của hệ thống chính sách DTTS

Hiện nay, có hai hệ thống chính sách quốc gia lớn đang được thực thi tại các vùng DTTS là hệ thống chính sách phát triển KTXH chung và hệ thống chính sách giảm nghèo. Hệ thống chính sách DTTS là một bộ phận chính sách riêng biệt, chỉ

dành cho vùng và người DTTS song vẫn gắn bó hữu cơ với hai hệ thống chính sách quốc gia. Trên cơ sở mục tiêu, quan điểm, định hướng cũng như thực trạng và bối cảnh phát triển của DTTS, nhóm nghiên cứu đề xuất hệ thống chính sách DTTS trong tương lai sẽ gồm 2 nhóm lớn như sau:

- Nhóm 1 gồm các chính sách chung, là nhóm chính sách hướng vào những nhu cầu mang tính thiết yếu và phổ biến của mọi DTTS.
- Nhóm 2 gồm các chính sách đặc thù, là nhóm chính sách hướng vào những đối tượng đặc biệt, những nhu cầu có tính chất đặc thù, mang tính cấp thiết, có khả năng đầu tư và có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế cũng như xã hội lớn.

Mỗi nhóm chính sách sẽ có nội dung, đối tượng thụ hưởng, mức độ ưu tiên và cách thức xây dựng khác nhau

5.1. Nhóm chính sách chung

Nhóm chính sách chung hướng tới những nhu cầu phổ biến nhất của mọi DTTS song phạm vi, mức độ thực hiện nhóm chính sách này còn tùy thuộc vào nguồn lực quốc gia và nhóm chính sách này nên được xây dựng lồng ghép với các chính sách, chương trình chung của cả nước.

Nhóm chính sách chung bao gồm 13 chính sách:

(i) Phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập cho đồng bào DTTS như chính sách về hỗ trợ vốn, tạo việc làm phi nông nghiệp, kết nối thị trường đầu vào và đầu ra, khắc phục rủi ro, giao đất giao rừng;

(ii) Hoàn thiện CSHT thiết yếu như điện, đường, trường, trạm y tế, chợ, công trình thủy lợi cho vùng DTTS;

(iii) Dạy nghề như chính sách cho các trường/trung tâm dạy nghề, cho học viên học nghề, cho gia đình học viên là lao động chính đi học nghề;

(iv) Giáo dục đào tạo: chính sách cho học sinh, giáo viên người DTTS và chính sách cho giáo việc dạy tại các trường ở vùng DTTS như hỗ trợ học phí, các khoản phải đóng góp cho nhà trường của học sinh/sinh viên DTTS;

(v) Điều kiện sống như nhà ở, điện, nước, vệ sinh môi trường;

(vi) Y tế như mua bảo hiểm y tế, tăng cơ số thuốc và trang thiết bị cho các trạm y tế xã, phát triển chăm sóc sức khỏe tại thôn/bản thuộc vùng DTTS.

(vii) Trợ giúp pháp lý như cung cấp thông tin pháp luật, trợ giúp pháp lý lưu động cho người DTTS hay tại các vùng DTTS;

(viii) Văn hóa: chính sách phát triển văn hóa dân tộc, phát triển sinh hoạt cộng đồng cho xã để tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà

nước, tổ chức lễ hội văn hoá truyền thống, tăng cường trang thiết bị và kinh phí cho hoạt động văn hóa cấp xã, thôn ở vùng DTTS;

(ix) Định canh định cư: chính sách về đất đai, sinh kế, xây dựng CSHT tại điểm tái định cư;

(x) Phát triển nguồn cán bộ quản lý: đào tạo và sử dụng cán bộ là người DTTS, thu hút cán bộ giỏi về vùng DTTS;

(xi) Xây dựng hệ thống chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự xã hội;

(xii) Bảo vệ môi trường sinh thái và không gian sinh tồn của người DTTS: chính sách quản lý sử dụng hiệu quả vùng đất dốc, khôi phục các hệ sinh thái bị suy thoái (rừng đầu nguồn), phục hồi môi trường sinh thái tại các khu vực khai khoáng, kiểm soát xử lý chất thải các cơ sở khai khoáng, sản xuất kinh doanh; khôi phục, gìn giữ và phát triển không gian sinh tồn của người DTTS.

(xiii) Xây dựng và lồng ghép quy hoạch: xây dựng và quy hoạch vùng sản xuất, quy hoạch dân cư cho vùng DTTS có tính đến sự phù hợp với quy hoạch phát triển KTXH chung của cả nước, từng tỉnh, từng ngành.

Nội dung, các bước cụ thể xây dựng và ban hành nhóm chính sách này được nêu trong phụ lục 3.

5.2. Nhóm chính sách đặc thù

Nhóm chính sách này bao gồm một hoặc một số chính sách được nêu trong nhóm chính sách chung hướng tới đối tượng là các DTTS thuộc nhóm 1 (sống ở những vùng có điều kiện thuận lợi, có lợi thế cho phát triển sản xuất), nhóm 2 (sống ở những vùng có điều kiện rất khó khăn cho phát triển sản xuất) và nhóm 3 (các DTRIN).

Trong điều kiện nguồn lực quốc gia hạn chế và nhu cầu rất lớn từ phía các DTTS, đây là nhóm chính sách nên được ưu tiên thực hiện vì có khả năng thực thi lớn và hiệu quả mang lại cao do hướng tới nhóm đối tượng cụ thể hơn và nội dung chính sách tập trung hơn.

Nhóm chính sách đặc thù nên được xây dựng thành những chương trình chính sách riêng do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Các chính sách trong nhóm chính sách đặc thù bao gồm:

(i) Chính sách phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập hướng chủ yếu tới các DTTS thuộc nhóm 1 và 2. Cụ thể sẽ tập trung phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao năng lực sản xuất cho nhóm 1 từ đó tạo sinh kế và nguồn thu nhập bền

vững; tập trung phát triển dịch vụ công (trồng, bảo vệ rừng, bảo vệ biên giới,...) từ đó tạo sinh kế và nguồn thu nhập cho nhóm 2;

(ii) Chính sách hoàn thiện CSHT thiết yếu hướng tới nhóm 1 là chủ yếu nhằm tập trung phát triển CSHT giúp phát triển sản xuất hàng hóa;

(iii) Chính sách về dạy nghề hướng tới cả 3 nhóm song tập trung hơn tới nhóm 1 nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ nghề giúp giải quyết việc làm; và

(iv) Chính sách về giáo dục đào tạo hướng tới cả 3 nhóm song chú trọng hơn cho nhóm 3 để nâng cao trình độ giáo dục cho nhóm DTRIN này.

Nội dung, các bước cụ thể xây dựng và ban hành nhóm chính sách này được nêu trong phụ lục 4.

6. Lộ trình xây dựng hệ thống chính sách DTTS

Để đạt được những yêu cầu như đã nên trên, nhóm tư vấn đề xuất lộ trình xây dựng hệ thống chính sách DTTS cụ thể như sau:

Trước hết cần rà soát và đánh giá tổng thể thực trạng và điều kiện phát triển KTXH của các vùng và người DTTS nói chung cũng như của từng vùng và từng nhóm DTTS nói riêng. Đặc biệt lưu ý tới đánh giá tổng thể thực trạng và điều kiện phát triển KTXH của 7 DTTS vừa được đưa vào nhóm DTRIN là La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô. Song song với đó là quá trình rà soát, đánh giá về môi trường sống, phong tục, tập quán của các DTTS. Từ đó phát hiện ra những điểm chung cũng như điểm đặc thù, điểm mạnh, điểm yếu của từng vùng, từng DTTS để có chính sách cho phù hợp.

Quá trình rà soát và đánh giá trên sẽ cung cấp những thông tin cơ bản để tiếp tục nghiên cứu về xu hướng phát triển của các DTTS, xem xét xu hướng đó có phù hợp hay không với xu hướng chung của cả nước, giúp đánh giá được tác động qua lại giữa hệ thống chính sách chung của cả nước với chính sách riêng cho người và vùng DTTS.

Hai bước nêu trên sẽ tạo tiền đề cho quá trình xây dựng và thực hiện chính sách, theo đó:

- Giai đoạn 5 năm đầu tiếp tục thực hiện các chính sách chung nhưng sẽ được điều chỉnh theo xu hướng giảm dần để tập trung nguồn lực cho các chính sách đặc thù trong giai đoạn tiếp theo. Trong giai đoạn này, cũng cần tập trung một số nghiên cứu làm cơ sở cho việc cụ thể hóa các chính sách.

- Giai đoạn 5 năm tiếp theo sẽ tập trung nguồn lực thực hiện một số chính sách đặc thù, trong đó chú trọng tới chính sách phát triển sản xuất kết nối với thị trường và chính sách giáo dục đào tạo và dạy nghề.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nhóm tư vấn đã thực hiện nghiên cứu đánh giá thực trạng phát triển KTXH của vùng DTTS, rà soát và phân tích các chính sách DTTS hiện hành, đồng thời nêu lên bối cảnh tương lai gắn với sự phát triển của vùng và người DTTS. Trên cơ sở đó, nhóm tư vấn đã đưa ra mục tiêu, quan điểm, định hướng xây dựng hệ thống chính sách DTTS đồng thời nêu rõ nội dung và lộ trình để có thể xây dựng hệ thống chính sách này, đặc biệt nhấn mạnh tới 2 nhóm chính sách chung và chính sách đặc thù.

Với cách làm đó, nhóm tư vấn hy vọng hệ thống chính sách DTTS đến năm 2020 sẽ được xây dựng theo hướng khắc phục được các hạn chế của chính sách hiện hành, cải thiện tình trạng thực thi chính sách mang tính dàn trải, không phù hợp với điều kiện từng vùng.

Tuy nhiên, để xây dựng được một hệ thống chính sách đủ mạnh, thực sự phát huy tác dụng trong công cuộc phát triển KTXH vùng DTTS, nhóm tư vấn xin có một số khuyến nghị như sau:

1) *Kiên định trong quan điểm về DTTS và trong xây dựng hệ thống chính sách DTTS* là phát huy nội lực của người DTTS, tôn trọng và phát huy bản sắc, tinh hoa văn hóa, những tập quán, truyền thống tốt đẹp, tri thức bản địa của người DTTS, coi người DTTS là đối tác của chính sách;

2) Cần tiếp tục thực hiện một số nghiên cứu làm cơ sở cho xây dựng các nội dung chính sách cụ thể, gồm:

- Đánh giá tổng thể thực trạng và điều kiện phát triển KTXH theo vùng, theo nhóm DTTS, đặc biệt chú ý tới nhóm DTRIN;
- Đánh giá sâu sắc hơn về môi trường sống, phong tục, tập quán của các DTTS;
- Nghiên cứu xu hướng phát triển của các nhóm DTTS;
- Nghiên cứu tác động qua lại giữa hệ thống chính sách phát triển KTXH và chính sách XĐGN chung của cả nước với các chính sách cho người và vùng DTTS;
- Nghiên cứu làm cơ sở để phân vùng phát triển KTXH, phân vùng sản xuất, dân cư, bảo vệ và phát triển rừng.

3) Về xây dựng chính sách

- Nên giảm số lượng văn bản chính sách để tránh sự chồng chéo về nội dung, đối tượng thụ hưởng và thời gian thực hiên chính sách;
- Chính sách cần linh hoạt để đảm bảo phù hợp với phong tục, tập quán của đồng bào DTTS và đảm bảo hiệu quả của chính sách.

4) *Về các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách*

Các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách nên là các văn bản liên bộ thay vì có nhiều văn bản hướng dẫn của từng lĩnh vực do từng Bộ, ngành ban hành.

5) Về tổ chức thực hiện chính sách

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm điều phối, tổng hợp tình hình thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội chung.
- MOLISA là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm điều phối, tổng hợp tình hình thực hiện các chính sách về giảm nghèo.
- UBDT với chức năng là cơ quan chuyên trách của chính phủ về các vấn đề dân tộc, cần đóng vai trò quan trọng nhất: UBDT là đầu mối chỉ đạo, điều phối, theo dõi, đánh giá các chính sách DTTS trên cơ sở phối hợp một cách hữu cơ với các Bộ, ngành liên quan dưới sự điều phối thống nhất của Chính phủ.
- UBDT cần có vai trò tích cực trong quá trình hoạch định các chính sách quốc gia.
- Củng cố tổ chức, nâng cao vai trò đầu mối, điều phối, tổng hợp tình hình thực hiện các chính sách phát triển KTXH và giảm nghèo cho vùng DTTS của các Ban Dân tộc cấp tỉnh.
- Ban hành chính sách đi đôi với công tác giám sát đánh giá chính sách một cách liên tục và có chất lượng để kịp thời điều chỉnh nội dung chính sách, cơ chế thực hiện chưa phù hợp.
- Hình thành và thực hiện nghiêm hệ thống theo dõi, giám sát, báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện các chính sách của các bên liên quan cho các Ban Chỉ đạo và các Bộ ngành chịu trách nhiệm điều phối, chỉ đạo.
- Hình thành Ban Chỉ đạo các chương trình/dự án từ Trung ương đến địa phương để phối hợp tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả các hợp phần chính sách, các nguồn vốn hỗ trợ giảm nghèo để đáp ứng nhu cầu đa chiều của các đối tượng thụ hưởng chính sách

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 Ban Cán sự Đảng và Chính phủ, *Chiến lược công tác dân tộc*, Dự thảo, Hà Nội, năm 2011.

2 Ban Chỉ đạo các chương trình giảm nghèo, *Báo cáo tổng kết Chương trình Phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006–2010*, Hà Nội, năm 2010.

3 BCH Trung ương Đảng, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Hà Nội, năm 2011.

4 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng TDMN Bắc Bộ đến năm 2020*, Dự thảo, Hà Nội, năm 2011.

5 MOLISA -UNDP, *Đánh giá giữa kỳ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèogiai đoạn 2006 - 2008*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2009.

6 MOLISA - UNDP, C*hính sách đa dạng và phát triển sinh kế cho người nghèo thuộc chương trình giảm nghèo bền vững giai đoan 2011 - 2020*, Hà Nội, 2011.

7 MOLISA - UNDP, *Đề xuất khung chính sách hỗ trợ giảm nghèo cho các địa phương có tỷ lệ nghèo cao ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội, 2009.

8 MOLISA - UNDP, *Nghiên cứu các giải pháp hỗ trợ giảm nghèo cho khu vực Đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội, 2008.

9 Chương trình Chia sẻ Việt nam - Thụy Điển, *Các Nhân Tố Hỗ Trợ và Cản Trở Hộ Nghèo Tiếp Cận các Nguồn Vốn Sinh Kế để Giảm Nghèo Bền Vững*, Hà Nội, năm 2009

10 Chương trình Chia sẻ Việt Nam - Thụy Điển, Viện Xã hội học, *Tài liệu hóa các kinh nghiệm thực tiễn của Chương trình Chia Sẻ,* Hà Nội, năm 2008

11 DANIDA, CIEM, IPSARD, ILSSA và Đại học Copenhagen, *Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2010 tại 12 tỉnh*, Hà Nội, năm 2011.

12 Đỗ Đức Định PGS. TS, *Công nghiệp hóa phát huy lợi thế so sánh động - Mô hình mới kết hợp tăng trưởng nhanh với phát triển bền vững*, Ngân hàng Phát triển Châu Á, năm 2004.

13 Ngân hàng thế giới, *Báo cáo Phân tích Xã hội Việt Nam về Dân tộc và Phát triển của Ngân hàng Thế giới,* năm 2009.

14 Ngân hàng thế giới, *Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2000 - Tấn công nghèo đói*, Hà Nội, năm 2000.

15 Ngân hàng thế giới, *Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2004 - Nghèo*, Hà Nội, năm 2000.

16 Phạm Thái Hưng và các cộng sự (Indichina Research and Consulting - IRC), *Nghèo của Dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Hiện trạng và Thách thức ở các xã thuộc Chương trình 135 Giai đoạn II, 2006-2007*, Hà Nội, năm 2011

17 Tổng cục Thống kê, *Một số kết quả chủ yếu từ khảo sát mức sống dân cư năm 2010,* Hà Nội, năm 2011.

18 Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2010,* NXB Thống kê, Hà Nội, năm 2011.

19 UBDT - UNDP, *Nghiên cứu, đánh giá hỗ trợ cho việc xây dựng bộ tiêu chí phân định vùng dân tộc và miền núi theo trình độ phát triển, giai đoạn 2011–2015,* Hà Nội, năm 2011.

20 UBND tỉnh Hà Giang, Chương trình Chia sẻ Việt Nam - Thụy Điển, *Nghiên cứu cơ chế chính sách xóa đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Hà Giang*, Hà Giang, năm 2010.

21 UBND tỉnh Hà Giang, Chương trình Chia sẻ Việt Nam - Thụy Điển, *Nghiên cứu đề xuất cơ chế chính sách phát triển nông nghiệp - nông dân - nông thôn theo Nghị quyết TƯ 7*, Hà Giang, năm 2010.

22 UNDP, *Rà soát tổng quan các chương trình dự án giảm nghèo ở Việt Nam*, Hà Nội, năm 2009.

23 Ủy ban Dân tộc, *Tài liệu hội nghị Tổng kết thực hiện quyết định 134/TTG và sơ kết 3 năm thực hiện chương trình 135 giai đoạn II (Báo cáo của một số địa phương)*, Hà Nội, năm 2009.

24 Ủy ban Dân tộc, *Báo cáo Bổ sung Kết quả rà soát hệ thống chính sách dân tộc hiện hành, kiến nghị và đề xuất*, Hà Nội, năm 2010.

25 Ủy ban Dân tộc, *Văn kiện Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã - thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng 2020*, Dự thảo lần 5, Hà Nội 2010.

26 Viện Khoa học xã hội Việt Nam (VASS), *Giảm nghèo ở Việt Nam - thành tựu và thách thức*, Hà Nội, năm 2011.

27 Viện Nghiên cứu Phát triển và Khoa Kinh tế học - Trường Đại hoc Sussex và Trung tâm Phân tích và Dự báo - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *Sự phát triển kinh tế của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Hà Nội, năm 2008.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng tổng hợp các chính sách dân tộc hiện hành do Chính phủ ban hành tính đến hết năm 2011

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
1	20/1998/NĐ-CP	31/3/1998	Phát triển thương mại miền núi hái đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	DTTS	
2	02/2002/NĐ-CP	3/1/2002	Phát triển thương mại miền núi hái đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	Miền núi, hải đảo và vùng DTTS	Sửa đổi, bổ sung 20/1998/NĐ-CP
3	78/2002/NĐ-CP	04/10/2002	Tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác	Toàn quốc	
4	32/2002/NĐ-CP	27/3/2002	Quy định việc áp dụng Luật hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số.	Toàn quốc	
5	02/2003/NĐ-CP	14/1/2003	Về phát triển và quản lý chợ	Toàn quốc	
6	114/2009/NĐ-CP	23/12/2009	Về phát triển và quản lý chợ	Toàn quốc	Sửa đổi, bổ sung 02/2003/NĐ-CP
7	79/2003/NĐ-CP	7/7/2003	Những việc cần thông báo để nhân dân biết; Những việc nhân dân bàn bạc và quyết định trực tiếp; Những việc nhân dân tham gia bàn bạc, chính quyền quyết định; Những việc nhân dân giám sát kiểm tra; Xây dựng cộng đồng dân cư thôn	Toàn quốc	
8	114/2003/NĐ-CP	10/10/2003	Về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn	Toàn quốc	

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
9	121/2003/NĐ-CP	21/10/2003	Về chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn	Toàn quốc	
10	184/2004/NĐ-CP	2/11/2004	Quy định thi hành pháp lệnh dân quân tự vệ	Toàn quốc	
11	107/2004/NĐ-CP	1/04/2004	Quy định số lượng Phó chủ tịch và cơ cấu thành viên UBND các cấp.	Toàn quốc	
12	82/2008/NĐ-CP	30/7/2008	Quy định số lượng Phó chủ tịch và cơ cấu thành viên UBND các cấp.	Toàn quốc	Sửa đổi, bổ sung 107/2004/NĐ-CP
13	27/2009/NĐ-CP	19/3/2009	Quy định số lượng Phó chủ tịch và cơ cấu thành viên UBND các cấp.	Toàn quốc	Sửa đổi, bổ sung 107/2004/NĐ-CP
14	36/2011/NĐ-CP	23/5/2011	Quy định số lượng Phó chủ tịch và cơ cấu thành viên UBND các cấp.	Toàn quốc	Sửa đổi, bổ sung 107/2004/NĐ-CP
15	198/2004/NĐ-CP	3/12/2004	Quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.	Vùng ĐBKK	
16	120/2010/NĐ-CP	30/12/2010	Quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.	Vùng ĐBKK	Sửa đổi, bổ sung 198/2004/NĐ-CP
17	204/2004/NĐ-CP	14/12/2004	Về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang	Toàn quốc	
18	76/2009/NĐ-CP	15/9/2009	Về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang	Toàn quốc	Sửa đổi, bổ sung 204/2004/NĐ-CP
19	14/2012/NĐ-CP	7/03/2012	Về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang	Toàn quốc	Sửa đổi, bổ sung 204/2004/NĐ-CP

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
20	63/2005/NĐ-CP	16/5/2005	Điều lệ bảo hiểm y tế	Toàn quốc	Thay thế 58/1998/NĐ-CP ngày 13/8/1998
21	159/2005/NĐ-CP	27/12/2005	Phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn	Toàn quốc	
22	23/2006/NĐ-CP	03/03/2006	Thi hành Luật Bảo vệ rừng	Toàn quốc	
23	61/2006/NĐ-CP	20/6/2006	Về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	Trường chuyên biệt vùng ĐBKK	
24	134/2006/NĐ-CP	14/11/2006	Qui định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
25	15/2007/NĐ-CP	26/1/2007	Về phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp huyện	Toàn quốc	
26	117/2007/NĐ-CP	11/7/2007	sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch	Toàn quốc	
27	124/2011/NĐ-CP	28/12/2011	sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch	Toàn quốc	Sửa đổi, bổ sung 117/2007/NĐ-CP
28	05/2008/NĐ-CP	14/1/2008	Về quỹ bảo vệ và phát triển rừng.	Toàn quốc	
29	44/2008/NĐ-CP	09/04/2008	Quy định miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt	Vùng ĐBKK	

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
			khó khăn.		
30	124/2008/NĐ-CP	11/12/2008	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	Toàn quốc	
31	122/2011/NĐ-CP	27/12/2011	quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	Toàn quốc	Sửa đổi, bổ sung 124/2008/NĐ-CP
32	30a/ 2008/NQ-CP	27/12/2008	Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo	61 huyện nghèo	
33	62/2009/NĐ-CP	27/7/2009	Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế	Trên toàn quốc	
34	64/2009/NĐ-CP	30/7/2009	Chính sách đối với cán bộ, viên chức y tế công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Vùng ĐBKK	
35	92/2009/NĐ-CP	22/10/2009	chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	Toàn quốc	
36	41/2010/NĐ-CP	12/04/2010	Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn	Nông thôn	
37	49/2010/NĐ-CP	14/5/2010	Qui định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015	cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
38	61/2010/NĐ-CP	4/06/2010	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Trên toàn quốc	

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
39	82/2010/NĐ-CP	15/7/2010	Về việc quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên	DTTS	
40	115/2010/NĐ-CP	24/12/2010	Về việc quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục	Toàn quốc	
41	116/2010/NĐ-CP	24/12/2010	Về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Vùng ĐBKK	
42	05/2011/NĐ-CP	14/1/2011	Về công tác dân tộc	DTTS	
43	80/NQ-CP	19/5/2011	Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung: Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo; Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo; Hỗ trợ về y tế và dinh dưỡng; Hỗ trợ về nhà ở; Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ trợ giúp pháp lý; Hỗ trợ người nghèo hưởng thụ văn hóa, thông tin. Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đặc thù cho huyện nghèo, xã nghèo và thôn, bản đặc biệt khó khăn	Toàn quốc	
44	112/2011/NĐ-CP	5/12/2011	Về công chức xã, phường, thị trấn	Toàn quốc	

Phụ lục 2. Bảng tổng hợp các chính sách dân tộc hiện hành do Thủ tướng Chính phủ ban hành tính đến hết năm 2011

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
I	**Các chính sách phát triển KT-XH theo vùng**				
1	277/2003/QĐ-TTg	13/3/2003	Phê duyệt dự án tổ chức các đơn vị trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn miền núi	Khu vực nông thôn, miền núi	Đang có hiệu lực
	78/2003/QĐ-TTg	*29/4/2003*	*Về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước trực thuộc ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2003 -2005*	*Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2003 - 2005*	*Hết hiệu lực*
	116/2003/QĐ-TTg	*10/6/2003*	*Phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước thuộc Uỷ ban Dân tộc đến năm 2005*	*Uỷ ban Dân tộc*	*Hết hiệu lực*
	193/2003/QĐ-TTg	*17/9/2003*	*Về việc bổ sung phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước trực thuộc trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia giai đoạn 2003 -2005*	*Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ giai đoạn 2003 - 2005*	*Hết hiệu lực*
2	257/2003/QĐ-TTg	03/12/2003	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển hải đảo	Vùng bãi ngang ven biển, hải đảo	Đang có hiệu lực
	122/2004/QĐ-TTg	*5/7/2004*	*Chương trình xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 2004-2010*	*52 tỉnh vùng nông thôn miền núi*	*Đến năm 2010*

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
3	185/2005/QĐ-TTg	24/3/2005	Phê duyệt Dự án tăng cường cung cấp thông tin khoa học công nghệ cho thanh niên phục vụ phát triển kinh tế – xã hội các tỉnh biên giới miền núi phía Bắc	Khu vực các tỉnh biên giới phía Bắc	Đang có hiệu lực
	60/2005/QĐ-TTg	*24/3/2005*	*Dự án quy hoạch ổn định dân cư các xã biên giới Việt – Trung.*	*Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Quảng Ninh, Điện Biên, Lai Châu*	*Hết hiệu lực*
4	79/2005/QĐ-TTg	15/4/2005	Quy hoạch sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt – Lào, Việt – Căm Pu Chia	Các tỉnh biên giới Việt Nam- Lào, Việt Nam- Căm puchia	Đang có hiệu lực
5	92/2005/QĐ-TTg	29/04/2005	Thực hiện chế độ đối với quân nhân là dân tộc ít người thuộc Quân khu 7 và Quân khu 9 tham gia kháng chiến chống mỹ về địa phương trước ngày 10/1/1882	Quân khu 7,9	Đang có hiệu lực
	231/2005/QĐ-TTg	*22/9/2005*	*Hỗ trợ doanh nghiệp nông lâm nghiệp nhà nước ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp ở các tỉnh Tây Nguyên*	*Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Nông*	*Hết hiệu lực, thay bằng 75/2010/QĐ-TTg*
	1174/2005/QĐ-TTg	*7/11/2005*	*Quyết định phê duyệt đề án thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.*	*Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Nông*	*Hết hiệu lực, thay bằng 304/2005/QĐ-TTg*
6	304/2005/QĐ-TTg	23/11/2005	Thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng dân tộc thiểu số tại chỗ ở Tây Nguyên	Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Nông	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
7	334/2005/QĐ-TTg	15/12/2005	Tăng cường biên chế, trang thiết bị và đào tạo cho lực lượng Cảnh sát giao thông đường bộ	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
	07/2006/ QĐ-TTg	*10/1/2006*	*Phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 – 2010 (Chương trình 135 giai đoạn II)*	*Các xã ĐBKK vùng DT và miền núi*	*Đến năm 2010*
8	84/2006/QĐ-TTg	19/4/2006	Phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch thuỷ lợi vùng đồng bằng sống Cửu long giai đoạn 2006 – 2010 và định hướng đến năm 2020.	Khu vực đồng bằng sông Cửu Long	Đang có hiệu lực
	163/2006/QĐ-TTg	*11/7/2006*	*Phê duyệt danh sách xã ĐBKK hoàn thành cơ bản mục tiêu CT 135*	*Khu vực ĐBKK*	*Đến năm 2010*
	164/2006/QĐ-TTg	*11/07/2006*	*Phê duyệt danh sách các xã ĐBKK xã biên giới xã an toàn khu vào diện đầu tư CT 135 giai đoạn 2*	*Khu vực ĐBKK*	*Đến năm 2010*
9	193/2006/QĐ-TTg	24/8/2006	Phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015	Vùng thiên tai, ĐBKK, BG, hải đảo, di cư tự do, XY và RXY của RPH, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng	Đang có hiệu lực
10	256/2006/QĐ-TTg	9/11/2006	Tăng cường có thời hạn cán bộ công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Đang có hiệu lực
	20/2007/QĐ-TTg	*5/2/2007*	*Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010*	*Người nghèo,xã nghèo trên toàn quốc*	*Đến năm 2010*

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
	774/2007/QĐ-TTg	*22/6/2007*	*Thành lập Ban Chỉ đạo về Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Giảm nghèo và Chương trình Tín dụng Hỗ trợ giảm nghèo*		*Đến năm 2010*
	112/2007/QĐ-TTg	*20/7/2007*	*Chính sách hỗ trợ các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật CT 135 giai đoạn II*	*Khu vực ĐBKK*	*Đến năm 2010*
	113/2007/QĐ-TTg	*20/07/2007*	*Phê duyệt danh sách xã hoàn thành mục tiêu CT 135 giai đoạn 1 bổ sung các xã thôn bản vào diện đầu tư của CT 135 giai đoạn 2 và xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo vào diện đầu tư của CT mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 – 2010*	*Khu vực ĐBKK*	*Đến năm 2010*
11	23/2008/QĐ-TTg	04/02/2008	Điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế chính sách để đẩy nhanh tiến độ xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở tại các tỉnh thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long	Các tỉnh thường xuyên ngập lũ ĐBSCL	Đang có hiệu lực
	24/2008/QĐ-TTg	*5/2/2008*	*Ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội đối với các tỉnh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2010.*	*Bắc trung bộ và Duyên hải Trung bộ*	*Đến năm 2010*
	25/2008/QĐ-TTg	*05/02/2008*	*Ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội đối với các tỉnh vùng Tây Nguyên đến năm 2010.*	*Vùng Tây Nguyên*	*Đến năm 2010*

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
	26/2008/QĐ-TTg	*5/2/2008*	*Ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010.*	*Vùng đồng bằng sông Cửu Long*	*Đến năm 2010*
	27/2008/QĐ-TTg	*05/02/2008*	*Ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2010.*	*Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ.*	*Đến năm 2010*
12	246/2008/QĐ-TTg	29/02/2008	Cơ chế đặc thù về thu hồi đất, giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ dân tái định cư dự án thủy điện Sơn La	Các hộ dân tái định cư dự án thủy điện Sơn La	Đang có hiệu lực
13	61/2008/QĐ-TTG	09/05/2008	Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội dải ven biển miền Trung Việt Nam đến năm 2020	Dải ven biển miền Trung Việt Nam	Đang có hiệu lực
	69/2008/QĐ-TTg	*28/05/2008*	*phê duyệt bổ sung danh sách xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư CT135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II*	*Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu*	*Đến năm 2010*
14	78/2008/QĐ-TTg	10/06/2008	Một số chính sách thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo quyết định số 193/2006/QĐ-TTg	Vùng thiên tai, ĐBKK, BG, hải đảo, di cư tự do, XY và RXYcủa RPH, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng	Đang có hiệu lực
15	18/2009/QĐ-TTg	03/02/2009	Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan thời kỳ đến năm 2020	Cà Mau, Kiên Giang	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
16	33/2009/QĐ-TTg	02/03/2009	Ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu	Các cửa khẩu	Đang có hiệu lực
17	70/2009/QĐ-TTg	27/04/2009	Về chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 61 huyện nghèo và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ	các xã thuộc 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP	Đang có hiệu lực
18	71/2009/QĐ-TTg	29/4/2009	Chính sách hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động	61 huyện nghèo	Đang có hiệu lực
19	86/2009/QĐ-TTg	17/6/2009	Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020	Thừa Thiên Huế	Đang có hiệu lực
20	87/2009/QĐ-TTg	17/6/2009	Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Dăk Lăk thời kì đến năm 2020	Đắc Lắc	Đang có hiệu lực
21	833/2009/QĐ-TTg	18/6/2009	Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Huội Quảng	Huội Quảng	Đang có hiệu lực
22	834/2009/QĐ-TTg	18/6/2009	Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Bản Chát	Bản Chát	Đang có hiệu lực
23	93/2009/QĐ-TTg	10/07/2009	Sửa đổi, bổ sung khoản 4 điều 21 Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 03 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu	Các cửa khẩu	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
	1105/2009/QĐ-TTg	*28/7/2009*	*Về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã hoàn thành mục tiêu, ra khỏi đầu tư của chương trình 135*	*Các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu*	*Đến năm 2010*
	101/2009/QĐ-TTg	*05/08/2009*	*Ban hành định mức đầu tư năm 2010 đối với một số dự án thuộc Chương trình 135-II và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg*	*Các xã ĐBKK, vùng đồng bào DTTS và miền núi*	*Đến năm 2010*
24	102/2009/QĐ-TTg	7/8/2009	Về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn	Vùng khó khăn	Đang có hiệu lực
25	1179/2009/QĐ-TTg	10/8/2009	Về việc phê duyệt quy hoạch bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt Nam - Lào thuộc các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum đến năm 2015	Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiện Huế, Quảng Nam, Kon Tum	Đang có hiệu lực
26	1178/2009/QĐ-TTg	10/8/2009	Về việc phê duyệt quy hoạch bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt Nam- Campuchia đến năm 2015	Các xã biên giới Việt Nam-Campuchia	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
	113/2009/QĐ-TTg	*11/09/2009*	*Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định: số 24/2008/QĐ-TTg; số 25/2008/QĐ-TTg; số 26/2008/QĐ-TTg và số 27/2008/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010*	*các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ, TNguyên, ĐB sông Cửu Long, trung du và MN Bắc Bộ*	*Đến năm 2010*
27	114/2009/QĐ-TTg	28/9/2009	Về việc phê duyệtquy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020	Tỉnh Thanh Hóa	Đang có hiệu lực
28	120/2009/QĐ-TTg	6/10/2009	Về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Thuận thời kì đến năm 2020	Tỉnh Bình Thuận	Đang có hiệu lực
29	1588/2009/QĐ-TTg	09/10/2009	Phê duyệt Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân sông Đà, tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2009 - 2015	Hòa Bình	Đang có hiệu lực
	1592/2009/QĐ-TTg	*12/10/2009*	*Về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến năm 2010 cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn*	*Đồng bào dân tộc nghèo, đời sống khó khăn*	*Đến năm 2010*
30	1890/2009/QĐ-TTg	14/10/2009	Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn thời kì đến năm 2020	Tỉnh Bắc Kạn	Đang có hiệu lực
31	1955/2009/QĐ-TTg	27/11/2009	Về việc phê duyệt Đề án "Phát triển kinh tế - xã hội vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020"	Thừa Thiên Huế	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
32	45/2010/QĐ-TTg	11/01/2010	Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 246/QĐ-TTg ngày 29 tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế đặc thù về thu hồi đất, giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ dân tái định cư dự án Thủy điện Sơn La	Các hộ dân tái định cư dự án thủy điện Sơn La	Đang có hiệu lực
33	293/2010/QĐ-TTg	11/2/2010	Về đề án phát triển kinh tế - xã hội huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020	Huyện Vũ Quang - Tỉnh Hà Tĩnh	Đang có hiệu lực
34	801/2010QĐ-TTg	04/06/2010	Phê duyệt Quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Sơn La	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu	Đang có hiệu lực
35	2044/2010/QĐ-TTg	9/11/2010	Về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	Tỉnh Tây Ninh	Đang có hiệu lực
36	2052/2010/QĐ-TTg	10/11/2010	Về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020	Quảng Ngãi	Đang có hiệu lực
37	75/2010/QĐ-TTg	29/11/2010	Chính sách cho tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp tại các tỉnh Tây Nguyên	Tây Nguyên	Đang có hiệu lực
38	193/2011/QĐ-TTg	30/1/2011	Về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư Dự án thủy điện Lai Châu	Lai Châu	Đang có hiệu lực
39	321/2011/QĐ-TTg	2/3/2011	Về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020	Quảng Trị	Đang có hiệu lực
40	581/2011/QĐ-TTg	20/4/2011	Về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020	Kon Tum	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
41	615/2011/QĐ-TTg	25/4/2011	Hỗ trợ vốn đầu tư phát triển cho mỗi huyện bằng 70% mức bình quân của các huyện theo Nghị quyết số 30a tại cấp huyện và xã cho trường học, công trình thủy lợi, đường giao thông từ huyện tới xã, liên xã	1. Huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên; 2. Huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh; 3. Huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh; 4. Huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam. 5. Huyện Đắk Glong, tỉnh Đắc Nông; 6. Huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang; 7. Huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh;	Đang có hiệu lực
42	1222/2011/QĐ-TTg	22/7/2011	Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020	Tỉnh Ninh Thuận	Đang có hiệu lực
43	1379/2011/QĐ-TTg	12/8/2011	Về việc công nhận các xã An toàn khu thuộc tỉnh Thái Nguyên và phê duyệt Đề án định hướng đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng căn cứ cách mạng tỉnh Thái Nguyên đến 2015	Thái Nguyên	Đang có hiệu lực
44	1462/2011/QĐ-TTg	23/8/2011	Về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020	Lâm Đồng	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
45	1513/2011/QĐ-TTg	5/9/2011	Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030	Định An- Tỉnh Trà Vinh	Đang có hiệu lực
46	1672/2011/QĐ-TTg	26/9/2011	Về việc phê duyệt đề án phát triển kinh tế- xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lào	Vùng dân tộc:Mảng, La Hủ, Cống, Lào	Đang có hiệu lực
II	**Các chính sách về hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội theo lĩnh vực, ngành**				
II.1	**Các chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, công nghiệp, giao thông vận tải, tín dụng**				
1	105/2002/QĐ-TTg	02/08/2002	Chính sách cho các hộ dân vùng ngập lũ mua trả chậm nền nhà và nhà ở trong cụm, tuyến dân cư vùng ĐBSCL	vùng ngập lũ vùng ĐBSCL	Đang có hiệu lực
2	128/2002/QĐ-TTg	30/9/2002	Một số chính sách ưu đãi đối với tổng công ty xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam (Bộ Xây dựng) sản xuất cấu kiện vật liệu là nhà ở cho các hộ dân vùng ngập lũ vùng ĐBSCL và các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên	Tổng công ty xuất nhập khẩu xây dựng VN	Đang có hiệu lực
3	132/2002/QĐ-TTg	8/10/2002	Giải quyết đất sản xuất và đất ở cho đồng bào dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên	Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Nông	Đang có hiệu lực
4	154/2002/QĐ-TTg	12/11/2002	Chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và hộ dân tộc thuộc diện chính sách ở các tỉnh Tây Nguyên mua nhà trả chậm	Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Nông	Đang có hiệu lực
	245/2003/QĐ-TTg	*18/11/2003*	*Ghi nợ lệ phí chức bạ nhà ở, đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình 135 và hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên.*	*Khu vực Tây Nguyên*	*Hết hiệu lực, thay bằng 45/2011/NĐ-CP*
5	62/2004/QĐ-TTg	16/4/2004	Về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	Khu vực nông thôn	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
6	78/2004/QĐ-TTg	07/05/2004	Cơ chế chính sách để đẩy nhanh tiến độ xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở tại các tỉnh thường xuyên ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long	Các tỉnh ngập lũ vùng ĐBSCL	Đang có hiệu lực
7	124/2004/QĐ-TTg	8/7/2004	Về việc ban hành bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
8	134/2004/ QĐ-TTg	20/7/2004	Về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.	Hộ đồng bào DTTS nghèo,đời sống khó khăn	Đang có hiệu lực
	183/2004/QĐ-TTg	*19/11/2004*	*Cơ chế hỗ trợ vốn NSTW để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tại các địa phương có nhiều khó khăn*	*Các tỉnh còn nhiều khó khăn*	*Hết hiệu lực, thay bằng 43/2009/QĐ-TTg*
	69/2005/QĐ-TTg	*4/4/2005*	*Quy định việc xử lý nợ bị rủi ro*	*Cả nước, khu vực II, III miền núi và thuộc CT135-II.*	*Hết hiệu lực, thay bằng 50/2010/QĐ-TTg*
9	71/2005/QĐ-TTg	05/04/2005	Cho vay giải quyết việc làm	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
10	146/2005/QĐ-TTg	15/6/2005	Về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ dân tộc thiểu số nghèo.	Hộ đồng bào DTTD nghèo	Đang có hiệu lực
11	204/2005/QĐ-TTg	15/8/2005	Đối tượng vay vốn xây dựng nhà ở thuộc chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long	Cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ ĐBSCL	Đang có hiệu lực
	277/2006/QĐ-TTg	*11/12/2006*	*Về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia **nước sạch** và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn **2006** - 2010*	*Nông thôn*	*Đến năm 2010*

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
12	57/2007/QĐ-TTg	4/5/2007	Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 146/2005/QĐ-TTg về chính sách thu hồi đất của các nông, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.	Hộ đồng bào DTTD nghèo	Đang có hiệu lực
13	30/2007/QĐ-TTg	05/03/2007	Danh mục các đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) thuộc vùng khó khăn	Thôn, bản	Đang có hiệu lực
14	31/2007/QĐ-TTg	05/03/2007	Tín dụng đối với gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn	Các tỉnh vùng khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2007	Đang có hiệu lực
15	32/2007/QĐ-TTg	05/03/2007	Cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn. Cho các hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn vay 5 triệu đồng để phát triển sản xuất với lãi suất bằng không (0%)	Hộ đồng bào DTTS ĐBKK	Đang có hiệu lực
	33/2007/QĐ-TTg	*5/3/2007*	*Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007-2010*	*Đồng bào DTTS*	*Đến năm 2010*
	754/2007/QĐ-TTg	*18/6/2007*	*Thành lập ban chỉ đạo của chính phủ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010 và Chương trình 135-II*	*Toàn quốc*	*Đến năm 2010*

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
16	100/2007/QĐ-TTg	06/07/2007	Sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
	101/2007/QĐ-TTg	*06/07/2007*	*Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2010*	*Cả nước*	*Đến năm 2010*
17	973/2007/QĐ-TTg	31/7/2007	Về việc hỗ trợ lãi suất để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên	Các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên	Đang có hiệu lực
	147/2007/QĐ-TTg	*10/9/2007*	*Một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007- 2010.*	*Toàn quốc*	*Đến năm 2010*
18	198/2007/QĐ-TTg	31/12/2007	Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn	Đồng bào DTTS nghèo, đời sống khó khăn	Đang có hiệu lực
19	289/2008/QĐ-TTg	18/03/2008	Một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân	đồng bào DTTS, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
	391/2008/QĐ-TTg	*18/04/2008*	*Về rà soát, kiểm tra thực trạng việc quản lý quy hoạch, kế hoạch và sử dụng đất 5 năm 2006 - 2010 trên địa bàn cả nước, trong đó rà soát, kiểm tra thực trạng công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch, sử dụng đất nông nghiệp 5 năm 2006 - 2010 nói chung và đất trồng lúa nước nói riêng*	*Toàn quốc*	*Đến năm 2010*
20	602/2008/QĐ-TTg	22/5/2008	Chính sách hỗ trợ rủi ro trong sản xuất	Cả nước	Đang có hiệu lực
21	719/2008/QĐ-TTg	5/6/2008	Chính sách hỗ trợ cho việc tiêu hủy bắt buộc và phong chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm	cả nước	Đang có hiệu lực
	74/2008/QĐ-TTg	*09/06/2008*	*Về chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2008-2010.*	*Vùng đồng bằng sông Cửu Long*	*Đến năm 2010*
22	126/2008/QĐ-TTg	15/09/2008	Về việc sửa đổi một số điều của Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 03 năm 2007 về việc cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn	Hộ đồng bào DTTS ĐBKK	Đang có hiệu lực
23	1366/2008/QĐ-TTg	25/09/2008	Về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 về ban hành một số chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân	đồng bào DTTS, hộ thuộc diện chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và ngư dân	Đang có hiệu lực
24	167/2008/QĐ-TTg	12/12/2008	Chính sách hỗ trợ và vay vốn cho hộ nghèo có nhà ở	Hộ nghèo cả nước không thuộc đối tượng QĐ 134	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
25	43/2009/QĐ-TTg	19/3/2009	ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	Các địa phương có điều kiện KTXH khó khăn	Đang có hiệu lực
26	579/2009/QĐ-TTg	06/05/2009	Về việc Hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
27	92/2009/QĐ-TTg	08/07/2009	Về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn	Vùng khó khăn	Đang có hiệu lực
28	1342/2009/QĐ-TTg	25/08/2009	Phê duyệt Kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đến năm 2012	đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư	Đang có hiệu lực
29	13/2009/QĐ-TTg	21/1/2009	Về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009 - 2015	Vùng nông thôn	Đang có hiệu lực
30	56/2009/QĐ-TTg	15/4/2009	Chính sách sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009 - 2015	Vùng nông thôn	Đang có hiệu lực
31	497/2009/QĐ-TTg	17/4/2009	Việc hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn	Khu vực nông thôn	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
32	622/2009/QĐ-TTg	17/5/2009	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 06/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
33	131/2009/QĐ-TTg	02/11/2009	Về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn	các tổ chức, cá nhân	Đang có hiệu lực
34	2213/2009/QĐ-TTg	31/12/2009	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp và vật liệu xây dựng nhà ở khu vực nông thôn	Khu vực nông thôn	Đang có hiệu lực
35	142/2009/QĐ-TTg	31/12/2009	Về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
36	176/2010/QĐ-TTg	29/1/2010	Về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
37	34/2010/QĐ-TTg	08/04/2010	Về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thuỷ lợi, thuỷ điện	Vùng thuộc các dự án thuỷ lợi, thuỷ điện	Đang có hiệu lực
38	800/2010/QĐ-TTg	04/06/2010	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
39	50/2010/QĐ-TTg	28/7/2010	Về việc ban hành Quy chế xử lý nợ bị rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội		Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
40	52/2010/QĐ-TTg	18/8/2010	Chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo	62 huyện nghèo	Đang có hiệu lực
41	1831/2010/QĐ-TTg	1/10/2010	Về việc phê duyệt chương trình hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 2011 - 2015	Nông thôn và miền núi	Đang có hiệu lực
	2331/QĐ-TTg	*20/12/2010*	*Về việc ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2011*	*Toàn quốc*	*Đến năm 2011*
42	1442/2011/QĐ-TTg	23/8/2011	Nâng mức hỗ trợ cho tiêu hủy và phòn, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm	Cả nước	Đang có hiệu lực
43	2139/2011/QĐ-TTg	5/12/2011	Về việc phê duyệt chiến lược quốc gia biến đổi khí hậu	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
44	2406/2011/QĐ-TTg	18/12/2011	Về việc ban hành danh mục các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 -2015	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
45	09/2012/QĐ-TTg	10/02/2012	Điều chỉnh, bổ sung đối tượng và cơ chế vay vốn xây dựng nhà ở thuộc chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long	ĐBSCL	Đang có hiệu lực
II.2	**Về đào tạo nghề, bồi dưỡng cán bộ**				
1	03/2004/QĐ-TTg	07/01/2004	Định hướng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã, phường, thị trấn đến năm 2010.	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
2	67/2005/QĐ-TTg	29/3/2005	Chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú áp dụng rộng rãi trong cả nước	DTTS cả nước	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
3	335/2005/QĐ-TTg	16/12/2005	Thành lập phân viện Hành chính Quốc gia khu vực Tây Nguyên để đào tạo cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn các tỉnh Tây Nguyên	Các tỉnh Tây Nguyên	Đang có hiệu lực
4	34/2006/QĐ-TTg	08/02/2006	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức xã phường, thị trấn người dân tộc thiểu số giai đoạn 2006-2010	DTTS cả nước	Đang có hiệu lực
	28/2007/QĐ-TTg	*28/02/2007*	*Đào tạo cán bộ công chức xã phường thị trấn các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc giai đoạn 2007 – 2010*	*Các tỉnh khu vực phía Bắc*	*Đến năm 2010*
	106/2007/QĐ-TTg	*13/07/2007*	*Phê duyệt đề án một số giải pháp tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn đội ngũ cán bộ hệ thống chính trị cơ sở vùng Tây Bắc giai đoạn 2007 – 2010*	*Các tỉnh vùng Tây Bắc*	*Đến năm 2010*
5	554/2009/QĐ-TTg	04/05/2009	Phê duyệt Đề án "Tuyên truyền phổ biến pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc thiểu số từ năm 2009 đến năm 2012"	DTTS	Đang có hiệu lực
6	1173/2009/QĐ-TTg	10/8/2009	Về việc thành lập Ban tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam	DTTS	Đang có hiệu lực
7	1174/2009/QĐ-TTg	10/8/2009	Về việc ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam	DTTS	Đang có hiệu lực
8	1956/2009/QĐ-TTg	27/11/2009	Phê duyệt Đề án " Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"	Nông thôn	Đang có hiệu lực
9	295/2010/QĐ-TTg	26/2/2010	Phê duyệt đề án " Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 - 2015"	Toàn quốc	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
10	962/2010/QĐ-TTg	25/06/2010	thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" do Thủ tướng Chính phủ ban hành	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
11	18/2011/QĐ-TTg	18/3/2011	Về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	DTTS	Đang có hiệu lực
12	947/2011/QĐ-TTg	21/06/2011	bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" do Thủ tướng Chính phủ ban hành	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
13	1033/2011/QĐ-TTg	30/6/2011	Về việc phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011 - 2015	Đồng bằng sông Cửu Long	Đang có hiệu lực
14	1951/2011/QĐ-TTg	2/11/2011	Về việc phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh Tây Nguyên và các huyện miền núi của các tỉnh giáp Tây Nguyên giai đoạn 2011 -2015	Tỉnh Tây Nguyên	Đang có hiệu lực
II.3	**Về Giáo dục Đào tạo**				
1	194/2001/QĐ-TTg	21/12/2001	Điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập được hưởng học bổng chính sách và trợ cấp xã hội	DTTS	Đang có hiệu lực
2	159/2002/QĐ-TTG	15/11/2002	Kiên cố hoá trường, lớp học	Toàn quốc	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
3	155/2005/QĐ-TTg	23/6/2005	Về việc phê duyệt đề án giải quyết chỗ ở cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng đến năm 2010.	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
4	244/2005/QĐ-TTg	06/10/2005	Chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục trường THCS, THPT, các TTKT tổng hợp hướng nghiệp, TTGD thường xuyên, dạy nghề ở miền núi hải đảo, vùng sâu, vùng xa;	Khu vực miền núi hải đảo, vùng sâu, vùng xa	Đang có hiệu lực
5	267/2005/QĐ-TTg	31/10/2005	Về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú	DTTS	Đang có hiệu lực
6	56/2006/QĐ-TTg	13/3/2006	Về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các huyện, xã trọng điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số	DTTS	Đang có hiệu lực
7	82/2006/QĐ-TTg	14/4/2006	Về Điều chỉnh mức học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học.	người DTTS tại các trường phổ thông dân tộc nội trú và trường dự bị đại học	Đang có hiệu lực
	107/2006/QĐ-TTg	*18/5/2006*	*Chính sách hỗ trợ tín dụng đối với học sinh, sinh viên*	*Toàn quốc*	*Hết hiệu lực, thay bằng 157/2007/QĐ-TTg*
8	152/2007/QĐ-TTg	14/9/2007	Về học bổng chính sách đối với học sinh sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
9	157/2007/QĐ-TTg	27/9/2007	Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
10	239/2010/QĐ-TTg	9/2/2010	Về việc phê duyệt đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015	Toàn quốc	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
11	2123/2010/QĐ-TTg	22/11/2010	Chính sách về hỗ trợ xây dựng CSHT, giáo dục, nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên	9 dân tộc ít người	Đang có hiệu lực
12	2160/2010/QĐ-TTg	26/11/2010	Về việc phê duyệt đề án tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh thiếu niên giai đoạn 2011 -2015	Thanh niên trên toàn quốc	Đang có hiệu lực
13	85/2010/QĐ-TTg	21/12/2010	Về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú		Đang có hiệu lực
14	579/2011/QĐ-TTg	19/4/2011	Về việc phê duyệt chiến lươc phát triển nhân lực Việt Nam thời kì 2011 - 2020	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
15	678/2011/QĐ-TTg	10/5/2011	Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển trợ giúp pháp lý ở Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
16	1374/2011/QĐ-TTg	12/8/2011	Về việc phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức giai đoạn 2011 - 2015	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
17	1640/2011/QĐ-TTG	21/9/2011	Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú	DTTS	Đang có hiệu lực
II.4	**Về y tế**				
1	139/2002/QĐ-TTg	15/10/2002	Chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo	Người nghèo trên toàn quốc	Đang có hiệu lực
2	225/2005/QĐ-TTg	15/9/2005	Nâng cấp bệnh viện huyện và bệnh viện đa khoa khu vực giai đoạn 2005-2008	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
3	950/2007/QĐ-TTg	27/7/2007	Phê duyệt đề án xây dựng trạm y tế xã thuộc vùng khó khăn giai đoạn 2008 -2010	Vùng khó khăn	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
4	1544/2007/QĐ-TTg	14/11/2007	Đề án đào tạo nhân lực y tế cho vùng khó khăn, vùng núi của các tỉnh thuộc miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển trong giai đoạn 2007 - 2018"	miền Bắc và miền Trung, vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên	Đang có hiệu lực
5	47/2008/QĐ-TTg	2/4/2008	Về việc phê duyệt Đề án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa khu vực liên huyện sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn hợp pháp khác giai đoạn 2008 - 2010		Đang có hiệu lực
6	117/2008/QĐ-TTg	27/8/2008	Mức đóng BHYT bằng 3% mức lương tối thiểu chung. Hỗ trợ 100% cho người nghèo. Hỗ trợ 50% cho hộ cận nghèo	ddối tượng nghèo, cận nghèo và đối tượng chính sách cả nước	Đang có hiệu lực
7	402/2009/QĐ-TTg	27/3/2009	Thực hiện chính sách, pháp luật xã hội hóa để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
8	75/2009/QĐ-TTg	11/5/2009	Về quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tê, thôn, bản , trong đó quy định nhân viên y tế thôn, bản ở các xã vùng khó khăn theo Quyết định số 30/2007/QĐ-TTg ngày 5/3/2007 của TTg được hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 0,5 mức lương tối thiểu chung từ ngày 1/7/2009	nhân viên y tê, thôn, bản.	Đang có hiệu lực
9	1872/2009/QĐ-TTg	12/11/2009	Về việc bổ sung một số dự án bệnh viện tuyến huyện vào danh mục các dự án được đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ theo Quyết định số 47/2008/QĐ-TTg ngày 2/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ	một số dự án bệnh viện tuyến huyện	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
10	1920/2011/QĐ-TTg	27/10/2011	Về việc phê duyệt chiến lược quốc gia phòng chống và loại trừ bệnh sốt rét ở Việt Nam giai đoạn 2011 -2020 và định hướng đến năm 2030		Đang có hiệu lực
11	2013/2011/QĐ-TTg	14/11/2011	Về việc phê duyệt chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011 -2020	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
12	14/2012/QĐ-TTg	01/03/2012	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo	Người nghèo trên toàn quốc	Đang có hiệu lực
II.5	**Về Văn hoá**				
1	19/2003/QĐ-TTg	28/1/2003	Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
2	31/2003/QĐ-TTg	26/2/2003	Bổ sung dự án xây dựng một số làng bản buôn văn hoá có hoàn cảnh đặc biệt vào Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá.	một số làng bản buôn văn hoá có hoàn cảnh đặc biệt	Đang có hiệu lực
3	124/2003/QĐ-TTg	17/6/2003	Đề án bảo tồn phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam	các dân tộc thiểu số Việt Nam	Đang có hiệu lực
4	170/2003/QĐ-TTg	14/8/2003	Các chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá cho đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn	đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn	Đang có hiệu lực
	25/2004/QĐ-TTg	*27/2/2004*	*Phát triển hoạt động văn hoá thông tin vùng Tây Nguyên đến năm 2010*	*Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Nông*	*Đến năm 2010*
5	271/2005/QĐ-TTg	31/10/2005	Hệ thống thiết chế văn hoá thông tin cơ sở đến năm 2010	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
6	167/2006/QĐ-TTg	14/7/2006	Phê duyệt đề án "Phát triển hoạt động văn hóa thông tin vùng ĐBSCL đến 2010"	Vùng ĐBSCL	Đang có hiệu lực

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Nội dung chính	Địa bàn thực hiện	Ghi chú
	975/2006/QĐ-TTg	*20/7/2006*	*Cấp một số báo tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số miền núi vùng đặc biệt khó khăn*	*Vùng DTTS, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn*	*Hết hiệu lực, thay bằng 2472/2011/QĐ-TTg*
7	1668/2008/QĐ-TTg	17/11/2008	Về ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam	Toàn quốc	Đang có hiệu lực
8	1270/2011/QĐ-TTg	27/7/2011	Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	các dân tộc thiểu số Việt Nam	Đang có hiệu lực
9	2472/2011/QĐ-TTg	28/12/2011	Về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 -2015		Đang có hiệu lực

Phụ lục 3. Nội dung và các bước cụ thể xây dựng và ban hành chính sách chung

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
1	**Nhóm chính sách về phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập cho người DTTS**					
1.1	Hỗ trợ vốn cho phát triển sản xuất nông nghiệp	Cung cấp đủ vốn cho phát triển hiệu quả sản xuất nông nghiệp	Cho vay vốn sản xuất không tính lãi suất	Sửa đổi 32/2007/QĐ-TTg và 30a/2008/NQ-CP	Hộ nghèo DTTS, đặc biệt là các DTTS nhóm 1	MARD thực hiện
			Cho vay ưu đãi với nhóm hộ chuyển đổi ngành nghề	Sửa đổi 74/2008/QĐ-TTg	như trên	UBDT giám sát, đánh giá
			Tăng mức hỗ trợ rủi ro sản xuất mà người nghèo có thể gặp phải	Bổ sung 142/2009/QĐ-TTg	như trên	
			Bỏ hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo	Sửa đổi 102/2009/QĐ-TTg	như trên	
			Điều chỉnh thời hạn cho vay phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh	Sửa đổi 102/2009/QĐ-TTg	như trên	
1.2	Phát triển mạnh các ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp.	Phát triển ít nhất 1 nghề phi nông nghiệp tại 1 xã	Hỗ trợ các hộ nghèo tham gia ngành nghề tiểu thủ công nghiệp	Mở rộng phạm vi đối tượng thụ hưởng của 71/2009/QĐ-TTg	Các vùng DTTS	Bộ Công thương thực hiện

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
			Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp hoạt động tại vùng DTTS, vùng ĐBKK	Tăng mức hỗ trợ theo 1956/2009/QĐ-TTg và 295/2010/QĐ-TTg để phù hợp với học viên là người DTTS	như trên	UBDT giám sát, đánh giá
			Mở rộng đối tượng và phạm vi của chính sách đào tạo nghề phi nông nghiệp, xuất khẩu lao động		như trên	
1.3	Tăng cường kết nối sản xuất với thị trường	Nâng cao hiệu quả sản xuất, phát triển thị trường hàng hóa	Thực hiện đồng bộ các chính sách phát triển sản xuất từ thí điểm mô hình, tập huấn, đến giám sát, đánh giá	Mở rộng đối tượng thụ hưởng của 30a/2008/NQ-CP	Các vùng DTTS, ưu tiên những vùng có các DTTS nhóm 1	Bộ Công thương thực hiện
			Xúc tiến hoạt động quản bá giới thiệu sản phẩm vùng DTTS		như trên	UBDT giám sát, đánh giá
			Thực hiện tốt chính sách liên kết hộ sản xuất với doanh nghiệp, xây dựng mô hình liên kết dọc, ngang		như trên	

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
1.4	Phát triển nghề trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng	Nghề trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trở thành nguồn sinh kế tạo nhu nhập ổn định	Giao đất giao rừng để trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác hợp lý	Sửa đổi, 661/QĐ-TTg và 304/2005/QĐ-TTg theo hướng tạo cơ chế rõ ràng để nghề rừng trở thành sinh kế chính của một số DTTS	Các DTTS thuộc nhóm 2, đặc biệt ưu tiên hộ nghèo thuộc nhóm 2	MARD thực hiện, UBDT giám sát, đánh giá
1.5	Chính sách đất đai	Tất cả các hộ nghèo có đất sản xuất	Lựa chọn kỹ càng đối tượng thụ hưởng của chính sách hỗ trợ đất sản xuất	Sửa đổi 134/2004/ QĐ-TTg theo hướng thu hẹp đối tượng thụ hưởng song tăng mức hỗ trợ	Các hộ DTTS có khả năng sản xuất, đặc biệt là hộ nghèo	UBND tỉnh & UBDT cùng phối hợp xây dựng chính sách
			Tăng kinh phí hỗ trợ khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất.	Nâng định mức hỗ trợ theo 30a/2008/NQ-CP		UBND tỉnh thực hiện, UBDT giám sát và đánh giá
2	**Hoàn thiện CSHT thiết yếu**					
2.1	Đẩy mạnh đầu tư nâng cấp đường giao thông thôn bản	Bê tông hóa hoàn toàn đường giao thông liên thôn	Xác định mức đầu tư tùy thuộc vào điều kiện của từng thôn	Sửa đổi 101/2009/QĐ-TTG, 30a/2008/NQ-CP, 13/2009/QĐ-TTg theo hướng tăng mức đầu tư, mở rộng đối tượng thụ hưởng	Tất cả các vùng DTTS	Bộ Giao thông vận tải thực hiện, UBDT giám sát và đánh giá

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
2.2.	Nâng cấp và mở rộng hệ thống trường lớp học	100% trường cấp tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Xác định mức đầu tư tùy thuộc vào điều kiện của từng vùng	Sửa đổi 101/2009/QĐ-TTG, 30a/2008/NQ-CP, 2123/2010/QĐ-TTg theo hướng tăng mức đầu tư, mở rộng đối tượng thụ hưởng	Tất cả các vùng DTTS, ưu tiên vùng ĐBKK	Bộ Giáo dục đào tạo thực hiện, UBDT giám sát và đánh giá
		Trường dân tộc nội trú đáp ứng được nhu cầu đào tạo cán bộ nguồn người DTTS	Đầu tư mở rộng quy mô trường và mức hỗ trợ cho trường và cho học sinh	Sửa đổi 1640/2011/QĐ-TTg, 101/2009/QĐ-TTg	như trên	
2.3	Đầu tư nâng cấp và xây mới hệ thống công trình thủy lợi và cung cấp nước sinh hoạt	Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất tại các vùng DTTS	Phân bổ kinh phí nâng cấp, bảo dưỡng các công trình thủy lợi cho thỏa đáng để phát huy hiệu suất các công trình đã có	Sửa đổi 101/2009/QĐ-TTG, 30a/2008/NQ-CP, 13/2009/QĐ-TTg theo hướng tăng mức đầu tư, mở rộng đối tượng thụ hưởng	Tất cả các vùng DTTS, đặc biệt các vùng hay gặp thiên tai	Bộ Xây dựng, MARD thực hiện
		Cải thiện điều kiện và cơ hội tiếp cận giáo dục cho con em DTTS	Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi tại những nơi có thể kết hợp với hồ chứa nước, các công trình cấp nước		như trên	UBDT giám sát, đánh giá

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
			cho dân			
			Ưu tiên xây dựng kè bảo vệ tại những vùng hay gặp thiên tai		như trên	
3	**Dạy nghề**					
3.1	Tăng cường đào tạo nghề cho lao động là người DTTS	100% học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở có nhu cầu đều được đào tạo nghề	Miễn học phí, tăng mức hỗ trợ cho học viên là người DTTS.	Sửa đổi 1956/2009/QĐ-TTg và 295/2010/QĐ-TTg để phù hợp với học viên là người DTTS	Người DTTS đặc biệt là người nghèo	MOLISA thực hiện , UBDT giám sát, đánh giá
3.2	Gắn kết dạy nghề với tạo việc làm	50% lao động sau khi học nghề đều có việc làm	Thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề gắn với tạo việc làm	Sửa đổi 1956/2009/QĐ-TTg và 295/2010/QĐ-TTg để phù hợp với học viên là người DTTS	Huyện nghèo vùng DTTS	MOLISA thực hiện
			Chọn lựa nghề phù hợp với trình độ, nhu cầu và khả năng tìm việc làm sau khi học nghề		như trên	UBDT giám sát, đánh giá
			Xây dựng, trang bị cho các cơ sở dạy nghề		như trên	
4	**Giáo dục đào tạo**					

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
	Hỗ trợ học sinh, sinh viên người DTTS về học phí và các khoản đóng góp cho nhà trường	100% trẻ em tuổi mầm non được đến trường và hoàn thành cấp tiểu học	Học sinh là người DTRIN được miễn học phí và các khoản đóng góp ở tất cả các cấp học	Bổ sung chính sách này	Các DTTS, đặc biệt DTRIN	Bộ giáo dục đào tạo thực hiện
			Sinh viên DTTS được miễn học phí dù là sinh viên cử tuyển hay không	Bổ sung chính sách này	như trên	UBDT giám sát, đánh giá
			Học sinh THCS, THPH là người DTTS được giảm học phí,	Bổ sung chính sách này	như trên	
			Học sinh THCS, THPH là người DTTS thuộc xã ĐBKK được miễn học phí	Bổ sung chính sách này	như trên	
	Thu hút giáo viên về dạy tại các vùng DTTS	Có đủ giáo viên cho các vùng DTTS	Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng cho giáo viên tại các vùng DTTS	Bổ sung chính sách này	Ưu tiên giáo viên là người DTTS	
5	**Điều kiện sống**					
5.1	Nhà ở	Cải thiện cơ bản về nhà ở cho người DTTS	Tăng mức hỗ trợ cải thiện nhà ở	Sửa đổi QĐ 198/2007/QĐ-TTg; QĐ 167/2008/QĐ-TTg theo hướng tăng mức hỗ trợ lên 15 triệu đồng/hộ	Người DTTS đặc biệt là người nghèo	Bộ xây dựng thực hiện, UBDT giám sát, đánh giá

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
5.2	Điện, dầu thắp sáng	Hầu hết các hộ DTTS đều được sử dụng điện	Hướng dẫn và hỗ trợ kinh phí cho dân làm hầm bioga từ phân trâu, bò để có thêm chất đốt và thắp sáng.	Bổ sung chính sách này	như trên	Bộ xây dựng thực hiện, UBDT giám sát, đánh giá
			Xây dựng công trình thủy điện nhỏ cho các hộ gia đình và cụm dân cư chưa có điện lưới.	Bổ sung chính sách này	như trên	
5.3	Vệ sinh môi trường	Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, đặc biệt là vấn đề rác thải, chất thải sinh hoạt	Mở rộng đối tượng áp dụng mức hỗ trợ về cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường nơi ở	Sửa đổi, bổ sung đối tượng thụ hưởng theo 112/2007/QĐ-TTg cho tất cả các xã thuộc vùng DTTS và nâng mức hỗ trợ lên 3 triệu đồng/hộ.	như trên	Bộ xây dựng thực hiện, UBDT giám sát, đánh giá
6	**Y tế và chăm sóc sức khỏe**					
		Cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe cho người nghèo DTTS	Hỗ trợ 100% phí mua bảo hiểm y tế thêm 3 năm đối với hộ vừa thoát nghèo.	Sửa đổi 117/2008/QĐ-TTg.	Người DTTS đặc biệt là người nghèo	Bộ y tế thực hiện
			Tăng mức bảo hiểm y tế cho người dân nghèo vùng DTTS phù hợp với thực tế.		như trên	UBDT giám sát, đánh giá

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
			Tăng cơ số thuốc cho các trạm y tế xã, cụm thôn/bản thuộc vùng DTTS.		như trên	
			Tăng kinh phí cho hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng lưu động tại thôn/bản.		như trên	
7	**Trợ giúp pháp lý**					
		Nâng cao nhận thức pháp luật cho người DTTS	Mở rộng đối tượng áp dụng mức hỗ trợ về trợ giúp pháp lý	Bổ sung đối tượng thụ hưởng theo 52/2010/QĐ-TTg	Các vùng DTTS	Bộ Tư pháp thực hiện, UBDT giám sát, đánh giá
8	**Văn hóa**					
		Tăng cường sinh hoạt cộng đồng, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tổ chức Lễ hội Văn hoá truyền thống cho xã, thôn, bản thuộc vùng DTTS	Hỗ trợ kinh phí cho truyền thanh bằng tiếng dân tộc tại xã có đông người DTTS (trên 30% dân số): kinh phí dịch bản tin, kinh phí cho người phát thanh. Mức hỗ trợ 10 triệu đồng/năm/xã.	Sửa đổi Quyết định 112/2007/QĐ-TTg	Các vùng DTTS, ưu tiên các vùng ĐBKK	

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
			Đẩy mạnh công tác phổ biến chính sách của các cấp tới các cấp quản lý và người dân thông qua các buổi phát thanh, phát băng ghi âm, tờ rơi, tổ chức tuyên truyền bằng cả tiếng Việt và tiếng dân tộc		như trên	
			Tăng cường chính sách gìn giữ và phát triển văn hóa DTTS		như trên	
9	**Định canh định cư**					
		Ổn định nơi sinh sống của các DTTS, chấm dứt tình trạng du canh du cư	Tăng mức vay làm nhà và mức vay để mua trả chậm nền nhà ở trong các cụm tuyến dân cư cho các hộ đã và sẽ di dời	Sửa đổi 1600/2009/QĐ-TTg	Các vùng DTTS, ưu tiên các vùng ĐBKK	MARD thực hiện
			Tăng mức hỗ trợ di dân, ổn định dân cư các xã biên giới	Sửa đổi 60/2005/QĐ-TTg	như trên	UBDT giám sát, đánh giá
			Tăng mức hỗ trợ xây dựng CSHT và tạo sinh kế ổn định cho vùng định canh định cư phù hợp với văn hóa từng dân tộc	Sửa đổi 33/2007/QĐ-TTg)	như trên	
10	**Phát triển nguồn cán bộ quản lý**					
10.1	Đào tạo và sử dụng cán bộ người DTTS	Số lượng người DTTS ở các cấp quản lý ngày càng tăng	Tăng mức hỗ trợ cho học sinh trường dân tộc nội trú	Sửa đổi 85/2010/QĐ-TTg và 134/2006/NĐ-CP	Người DTTS, ưu tiên DTRIN	UBDT, Bộ giáo dục đào tạo và Bộ Nội vụ cùng thực hiện

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
			Tăng cường chính sách đào tạo nâng cao trình độ cho đồng bào DTTS để đảm bảo chất lượng đầu vào thay thế dần chính sách cử tuyển.		như trên	
			Thực hiện chính sách cử tuyển người đang công tác tại địa phương đi học về phục vụ địa phương.		như trên	
10.2	Thu hút cán bộ giỏi về vùng DTTS	Có cán bộ giỏi chuyên môn để thực hiện các công việc chuyên trách tại các vùng DTTS	Tăng cường chính sách khuyến khích người giỏi về công tác tại vùng DTTS	Mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách theo 70/2009/QĐ-TTg	Các vùng DTTS, ưu tiên các vùng ĐBKK	
			Có chế độ phụ cấp và công tác phí phù hợp cho các cộng tác viên XĐGN cấp thôn/bản với mức trợ cấp tối thiểu bằng 1/2 mức lượng cơ bản và các chi phí đi lại thêm tùy vào điều kiện từng địa phương.		như trên	
11	**Xây dựng hệ thống chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự xã hội**					

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
11.1	Củng cố hệ thống chính trị	Ổn định chính trị và trật tự xã hội, củng cố lòng tin của đồng bào DTTS	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý cán bộ người DTTS trong hệ thống chính trị và cán bộ trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc		Các vùng DTTS, ưu tiên các vùng ĐBKK	UBDT và Bộ Nội vụ cùng thực hiện
			Hỗ trợ 100% chi phí bồi dưỡng trình độ chuyên môn, lý luận chính trị cho người DTTS có uy tín tham gia công tác quản lý Nhà nước		như trên	
			Nâng cao tỷ lệ cán bộ DTTS, ưu tiên cán bộ nữ, cán bộ trẻ tham gia vào các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp.		như trên	
11.2	Trợ giúp các đối tượng thuộc nhóm không có năng lực sản xuất	Ổn định đời sống	Nâng mức chuẩn để xác định mức bảo trợ thường xuyên bằng 70% của chuẩn nghèo hiện hành.		Nhóm không có năng lực sản xuất	UBDT và MOLISA cùng thực hiện
12	**Bảo vệ môi trường sinh thái và gìn giữ không gian sinh tồn của người DTTS**					
12.1	Quản lý và sử dụng hiệu quả vùng đất dốc	Sử dụng hiệu quả vùng đất dốc	Cấp kinh phí để quy hoạch sử dụng hợp lý và bảo vệ vùng đất dốc		Các vùng DTTS, đặc biệt là các vùng có điều kiện địa hình khó khăn	UBDT thực hiện phối hợp với các bộ ngành có liên quan

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
12.2	Khôi phục các hệ sinh thái bị suy thoái	Bảo vệ môi trường sinh thái.	Cấp kinh phí xác định danh mục vùng các hệ sinh thái bị suy thoái bổ xung vào danh mục khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ đầu tư.		như trên	
			Tăng mức đầu tư cho bảo vệ, tu bổ các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, củng cố rừng phòng hộ đầu nguồn.		như trên	
12.3	Hỗ trợ phục hồi môi trường sinh thái tại các khu vực khai khoáng	Bảo vệ môi trường sinh thái.	Cấp kinh phí xác định danh mục vùng cần phục hồi môi trường sinh thái tại các khu vực khai khoáng bổ xung vào danh mục khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ đầu tư.		như trên	
12.4	Hỗ trợ tăng cường công tác kiểm soát xử lý chất thải các cơ sở khai khoáng, sản xuất kinh doanh	Bảo vệ môi trường sinh thái.	Tăng mức kinh phí thực hiện công tác kiểm soát xử lý chất thải các cơ sở khai khoáng, sản xuất kinh doanh		như trên	
12.5	Hỗ trợ khôi phục, bảo vệ không gian sinh tồn của người DTTS	Đảm bảo phát triển bình đẳng, giữ gìn bản sắc dân tộc và trật tự xã hội	Tăng mức kinh phí nghiên cứu và thực hiện các dự án khôi phục, bảo vệ và phát triển không gian sinh tồn của người DTTS		như trên	
13	**Xây dựng và lồng ghép quy hoạch**					

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đề xuất xây dựng chính sách	Đối tượng	Các bên tham gia
13.1	Quy hoạch phát triển KTXH cấp tỉnh/huyện	Lồng ghép phát triển KTXH và giảm nghèo ở địa bàn DTTS với quy hoạch phát triển KTXH chung			Các vùng DTTS	Bộ Kế hoạch đầu tư thực hiện, UBDT giám sát
13.2	Quy hoạch vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp	Xác định vùng sản xuất hàng hóa tại những vùng có điều kiện thuận lợi.			như trên	MARD thực hiện, UBDT giám sát
13.3	Quy hoạch vùng sản xuất sản phẩm hỗ trợ dịch vụ công	Xác định vùng sản xuất sản phẩm hỗ trợ dịch vụ công			như trên	Bộ Công thương thực hiện, UBDT giám sát
13.4	Quy hoạch dân cư	Xác định các vùng đô thị, dân cư tập trung, định canh định cư			như trên	MARD thực hiện, UBDT giám sát

Phụ lục 4. Nội dung và các bước cụ thể xây dựng và ban hành chính sách đặc thù

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đối tượng	Các bên tham gia
1	**Phát triển sinh kế**	Tạo sinh kế bền vững, tăng thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp	Hình thành vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp có kết nối với thị trường. Hình thành những trung tâm phát triển của từng vùng để làm hạt nhân phát triển toàn vùng	Các DTTS nhóm 1 ở vùng có điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp	Các bộ, ngành có liên quan như MARD, bộ Công thương, bộ Kế hoạch đầu tư
			Quy hoạch đất đai hợp lý cho sản xuất nông nghiệp	như trên	UBDT giám sát, đánh giá
		Tạo sinh kế bền vững, tăng thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp	Hình thành vùng trọng điểm sản xuất phi nông nghiệp có kết nối với thị trường	Các DTTS nhóm 1 ở vùng vốn có nghề phi nông nghiệp truyền thống hay thuận lợi cho phát triển ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp	
			Quy hoạch đất đai hợp lý cho sản xuất phi nông nghiệp	như trên	
		Tạo sinh kế bền vững, tạo thu nhập từ dịch vụ công	Phát triển dịch vụ công thành một nghề bằng việc trả lương cho người DTTS làm dịch vụ công	Các DTTS thuộc nhóm 2 đặc biệt miền núi phía Bắc và Tây Nguyên	
			Thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng người DTTS quản lý để phát triển trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng hợp lý.	như trên	

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đối tượng	Các bên tham gia
			Thực hiện tốt chính sách khai hoang lấy đất phục vụ sản xuất nông nghiệp	như trên	
		Nâng cao trình độ sản xuất nông nghiệp	Xây dựng mô hình hướng dẫn và thực hành các hình thức canh tác mới, có hiệu quả phù hợp với trình độ và thực trạng của từng vùng, của DTTS	Các DTRIN	
		Đảm bảo nguồn sống tối thiểu cho người DTTS	Các chương trình an sinh xã hội được phân bổ đủ nguồn lực, được thực hiện triệt để, có hiệu quả như bảo hiểm y tế, trợ cấp thường xuyên	Các DTRIN	
2	**Hoàn thiện cơ sở hạ tầng thiết yếu**	CSHT đáp ứng được cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp	Hoàn thiện CSHT cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp như các công trình thủy lợi, đường giao thông, chợ	Các DTTS nhóm 1 ở vùng có điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp	Các bộ, ngành có liên quan như MARD, bộ Xây dựng, bộ Giao thông vận tài
		CSHT đáp ứng được cho nhu cầu sản xuất phi nông nghiệp	Hoàn thiện CSHT cho các khu, cụm công nghiệp như các điện, đường giao thông.	Các DTTS nhóm 1 ở vùng vốn có nghề phi nông nghiệp truyền thống hay thuận lợi cho phát triển ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp	UBDT giám sát, đánh giá
		CSHT đáp ứng được những nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt cũng như sản xuất	Xây dựng công trình thủy điện nhỏ cho các hộ gia đình và cụm dân cư chưa có điện lưới.	Các DTTS thuộc nhóm 2 đặc biệt ở miền núi phía Bắc và miền núi Tây Nguyên	

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đối tượng	Các bên tham gia
			Đầu tư xây dựng công trình cung cấp nước sinh hoạt tập trung và phân tán.	như trên	
			Xây dựng kè bảo vệ các đoạn sông suối phòng chống thiên tai	như trên	
			Cải thiện hệ thống giao thông thủy lợi đáp ứng được nhu cầu sản xuất	Các DTTS thuộc nhóm 2 đặc biệt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	
			Xây dựng các cụm tuyến dân cư vượt lũ, tạo điều kiện sống an toàn và ổn định cho dân	Các DTTS thuộc nhóm 2 ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	
3	**Dạy nghề**	100% học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở có nhu cầu đều được đào tạo nghề	Miễn học phí, tăng mức hỗ trợ cho học viên là người DTTS.	Các DTTS nhóm 1 ở vùng vốn có nghề phi nông nghiệp truyền thống hay thuận lợi cho phát triển ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp	MOLISA thực hiện
		50% lao động sau khi học nghề đều có việc làm	Thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề gắn với tạo việc làm	như trên	UBDT giám sát, đánh giá
			Chọn lựa nghề phù hợp với trình độ, nhu cầu và khả năng tìm việc làm sau khi học nghề	như trên	
			Xây dựng, trang bị cho các cơ sở dạy nghề	như trên	

TT	Tên chính sách	Kết quả cần đạt được	Nội dung chính sách cần ưu tiên	Đối tượng	Các bên tham gia
4	**Giáo dục đào tạo**	100% trẻ em tuổi mầm non được đến trường và hoàn thành cấp tiểu học	Miễn học phí và các khoản đóng góp ở tất cả các cấp học	DTRIN	Bộ giáo dục đào tạo thực hiện
		Có đủ giáo viên giảng dạy	Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng cho giáo viên người DTRIN và dạy tại các vùng DTTS	DTRIN	UBDT giám sát, đánh giá

Phụ lục 5. Cơ sở dữ liệu DTTS

Bảng 1: Dân số năm 2009 phân theo dân tộc

ĐVT: người

STT	Dân tộc	Dân số	STT	Dân tộc	Dân số	Ghi chú
1	Kinh	73594427	28	Mạ	41405	
2	Tày	1626392	29	Giẻ - Triêng	50962	
3	Thái	1550423	30	Co	33817	
4	Mường	1268963	31	Chơ Ro	26855	
5	Khmer	1260640	32	Xinh Mun	23278	
6	Hoa	823071	33	Hà Nhì	21725	
7	Nùng	968800	34	Chu Ru	19314	
8	Mông	1068189	35	Lào	14928	
9	Dao	751067	36	La Chí	13158	
10	Gia Rai	411275	37	Kháng	13840	
11	Ê đê	331194	38	Phù Lá	10944	
12	Ba Na	227716	***39***	***La Hủ***	***9651***	***DTRIN***
13	Sán Chay	169410	***40***	***La Ha***	***8177***	***DTRIN***
14	Chăm	161729	***41***	***Pà Thẻn***	***6811***	***DTRIN***
15	Cơ Ho	166112	***42***	***Lự***	***5601***	***DTRIN***
16	Xơ Đăng	169501	***43***	***Ngái***	***1035***	***DTRIN***
17	Sán Dìu	146821	***44***	***Chứt***	***6022***	***DTRIN***
18	Hrê	127420	***45***	***Lô Lô***	***4541***	***DTRIN***
19	Raglay	122245	***46***	***Mảng***	***3700***	***DTRIN***
20	Mnông	102741	***47***	***Cơ Lao***	***2636***	***DTRIN***
21	Thổ	74458	***48***	***Bố Y***	***2273***	***DTRIN***
22	Xtiêng	85436	***49***	***Cống***	***2029***	***DTRIN***
23	Khơ Mú	72929	***50***	***Si La***	***709***	***DTRIN***
24	Bru-Vân Kiều	74506	***51***	***Pu Péo***	***687***	***DTRIN***
25	Cơ Tu	61588	***52***	***Rơ Măm***	***436***	***DTRIN***
26	Giáy	58617	***53***	***Brâu***	***397***	***DTRIN***
27	Tà Ôi	43886	***54***	***Ơ Đu***	***376***	***DTRIN***

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (GSO)

Bảng 2: Dân số năm 2009 phân theo vùng và dân tộc

ĐVT: người

STT	Vùng	Tổng dân số (người)	DTTS (người)	DTTS vùng/tổng dân số vùng (%)	DTTS vùng/tổng số DTTS (%)
1	Cả nước	85846997	11429499	13	100
2	Đồng bằng sông Hồng	19584287	293737	1	3
3	***TDMN phía Bắc - Vùng DTTS***	***11053590***	***6002001***	***54***	***53***
4	***Trung Bộ - Vùng DTTS***	***18835154***	***1788061***	***9***	***16***
5	***Tây Nguyên - Vùng DTTS***	***5115135***	***1781417***	***35***	***16***
6	Đông Nam Bộ	14067361	361562	3	3
7	***Tây Nam Bộ - Vùng DTTS***	***17191470***	***1202721***	***7***	***11***

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (GSO)

DỰ ÁN: TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CHO CÔNG TÁC XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC – EMPCD

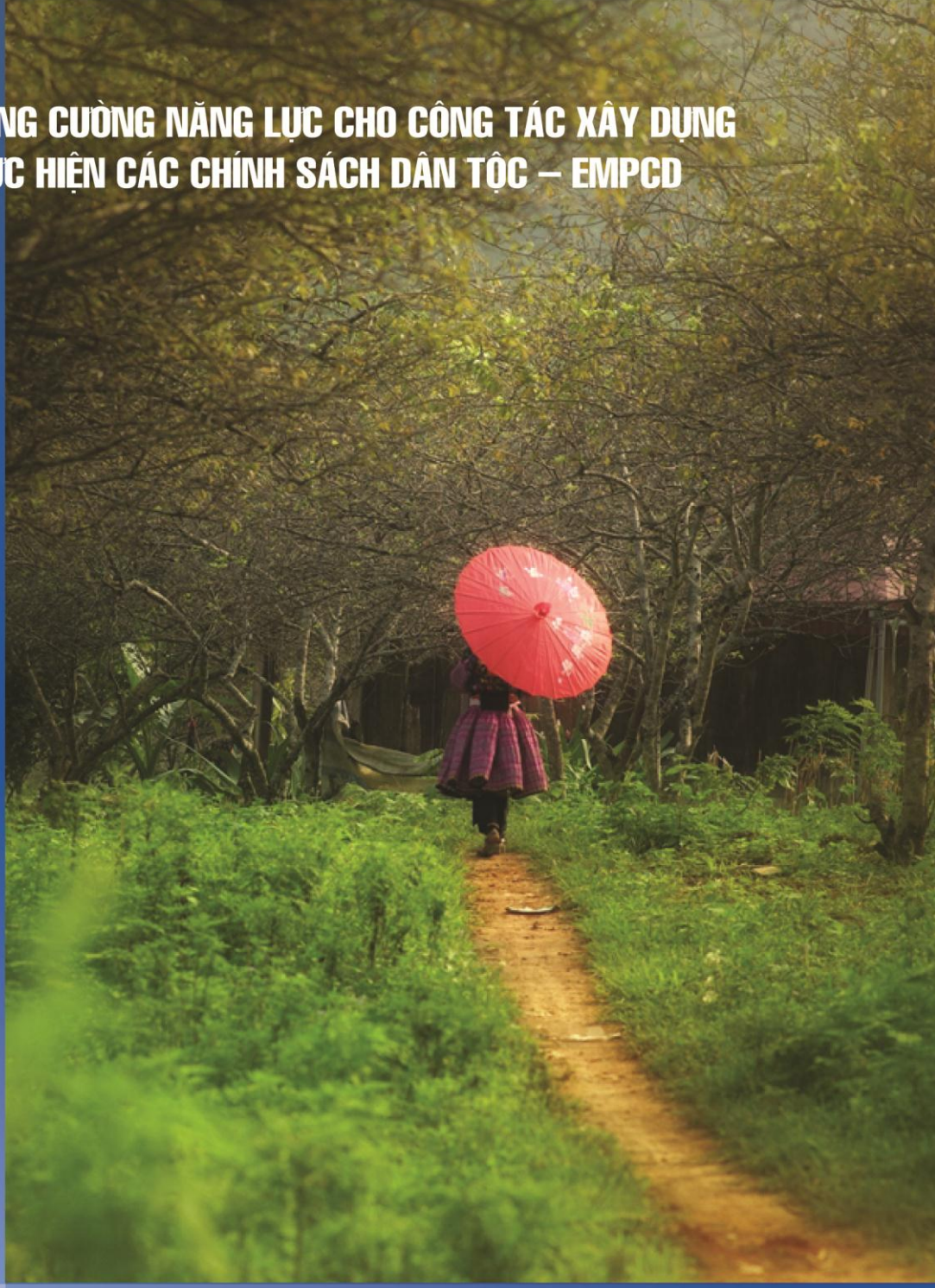

Empowered lives
Resilient nations

Văn phòng Dự án EMPCD, Uỷ Ban Dân Tộc, Địa chỉ: 18 Lý Văn Phúc - Đống Đa - HN
Điện thoại: (04).37349.600 | Email: empcd@cema.gov.vn